

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội năm 2021

Quá trình thực hiện nhiệm vụ năm 2021 được đặt ra trong bối cảnh có nhiều điều kiện thuận lợi được kế thừa và phát huy của giai đoạn trước nhưng cũng gặp không ít khó khăn, thách thức mới phát sinh, gay gắt hơn và chưa có tiền lệ. Đặc biệt, tình hình dịch bệnh Covid-19 xuất hiện vào đầu năm và bùng phát mạnh mẽ trên diện rộng trong tỉnh cũng như các tỉnh thành khu vực phía Nam với diễn biến phức tạp, nhiều biến chứng mới, khó lường vào tháng 5 và quý III/2021 đã buộc phải áp dụng nhiều biện pháp phòng, chống dịch bệnh nghiêm ngặt, quyết liệt hơn với mục tiêu trên hết là bảo vệ an toàn tính mạng, sức khỏe của nhân dân, do đó phần nào đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất kinh doanh và đời sống, sinh hoạt của nhân dân.

Được sự quan tâm của Trung ương, sự lãnh đạo của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh Bình Phước trước khó khăn, thử thách khách quan luôn biến động, bằng tinh thần trách nhiệm cao, với tinh thần chủ động, linh hoạt đã tập trung điều hành kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2021 bằng nhiều giải pháp phù hợp với trạng thái sẵn sàng cao trong phòng chống dịch Covid-19, xây dựng các kịch bản điều hành trên từng thời điểm cụ thể, nhất là kịch bản thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch bệnh Covid-19 nhằm đảm bảo thực hiện phòng, chống dịch bệnh bảo vệ sức khỏe người dân là trên hết, đồng thời từng bước phục hồi sản xuất, kinh doanh, ổn định đời sống nhân dân, thích ứng với điều kiện mới.

Trong không khí phấn khởi trước thành công của Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII, với những thuận lợi cơ bản có tính nền tảng ở giai đoạn trước được phát huy tối đa, bằng tinh thần vượt khó, quyết tâm cao và sự vào cuộc quyết liệt của cả hệ thống chính trị, sự nỗ lực vượt bậc của các cấp, các ngành, nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp nên kinh tế - xã hội năm 2021 của tỉnh đã đạt được mục tiêu kép và có nhiều điểm sáng: Kinh tế tiếp tục tăng trưởng tuy không đạt được như mong muốn nhưng khả năng thích ứng và phục hồi tiến triển khá tốt; ngành công nghiệp và xây dựng vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng, đạt mục tiêu đề ra, các hoạt động sản xuất kinh doanh đã có những thay đổi phương thức hoạt động, bước đầu vận hành và bắt nhịp tốt trong điều kiện mới, cung, cầu sản phẩm hàng hóa thiết yếu đảm bảo đời sống, sinh hoạt của nhân dân; sản xuất nông nghiệp phát triển ổn định, chăn nuôi với quy mô tập trung và theo chuỗi giá trị tiếp tục phát triển mạnh gắn với xây dựng vùng an toàn dịch bệnh; điều hành ngân sách cơ bản đáp ứng nhiệm vụ đề ra; xuất nhập khẩu, thu hút đầu tư, phát triển hợp tác xã đạt kết quả rất khả quan, tăng cao so với cùng kỳ. Các lĩnh vực văn hóa - xã hội, môi trường tiếp tục được quan tâm, an sinh xã hội được đảm bảo; quốc phòng an ninh, trật tự an toàn xã hội được giữ vững. Công tác cải cách thủ tục hành chính và xây

dụng chính quyền điện tử đạt kết quả tích cực; chỉ số năng lực cạnh tranh của tỉnh (PCI) tăng 11 bậc. Công tác phòng chống Covid-19 được triển khai chỉ đạo quyết liệt và thành công bước đầu trong công tác kiểm soát, không chế, điều trị. Đặc biệt cuộc bầu cử Đại biểu Quốc hội khóa XV và HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026 đã thành công tốt đẹp, với tỷ lệ cử tri đi bầu rất cao, đảm bảo cơ cấu, thành phần, an ninh, an toàn theo yêu cầu phòng chống dịch Covid-19; Ý Đảng, lòng dân và khối đại đoàn kết toàn dân được củng cố, tăng cường. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được thì ảnh hưởng tiêu cực của dịch bệnh Covid-19 ngày càng rõ nét trên nhiều mặt đời sống xã hội, nhiều lĩnh vực kinh tế đặc biệt là tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, hộ cá thể và đời sống của phần lớn nhân dân ngày càng khó khăn, những hệ lụy của dịch bệnh có thể còn kéo dài; khả năng thích ứng trước khó khăn của các doanh nghiệp để duy trì sản xuất kinh doanh còn hạn chế. Tình trạng lây nhiễm dịch Covid-19 vẫn tiềm ẩn nhiều nguy cơ khó lường trước, khó dự báo.

Trên cơ sở kết quả thực hiện 11 tháng, ước tính tháng 12 năm 2021, Cục Thống kê tỉnh Bình Phước báo cáo kết quả thực hiện một số chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2021 như sau:

I. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

1. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn

Trong năm 2021 chịu ảnh hưởng chung bởi đại dịch Covid-19, thiên tai, hạn hán, bão lũ..., nhưng với sự nỗ lực, sáng tạo và quyết tâm của Tỉnh ủy, HĐND, UBND, các ngành, các cấp, cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân trong tỉnh, khắc phục khó khăn, thúc đẩy phát triển kinh tế. Kết quả cho thấy thắng lợi của các cấp các ngành, cộng đồng doanh nghiệp và người dân trong cuộc chiến đẩy lùi dịch bệnh, đồng thời vẫn duy trì sản xuất kinh doanh với trạng thái sẵn sàng cao trong phòng chống dịch Covid-19, trên từng thời điểm thích ứng an toàn, linh hoạt và từng bước đưa kinh tế của tỉnh trở lại trạng thái bình thường. Cụ thể, tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2021 ước thực hiện được 46.196,08 tỷ đồng, tăng 6,32% so cùng kỳ năm trước, là tỉnh có mức tăng trưởng cao, đứng thứ nhất vùng và đứng thứ 20 của cả nước (tuy nhiên quy mô GRDP của tỉnh so với cả nước là nhỏ).

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 13.962,94 tỷ đồng, tăng 3,81%, đóng góp 1,18 điểm phần trăm, thấp hơn 6,75% so với cùng kỳ năm trước (năm 2020 tăng 10,56%), trong đó : ngành nông nghiệp tăng 3,83% so với cùng kỳ. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản phát triển ổn định và có mức tăng cao so với cùng kỳ, tuy trong năm có ảnh hưởng dịch tả lợn Châu phi, dịch cúm gia cầm, hạn hán nhưng ở mức độ nhẹ, các dịch bệnh này trên địa bàn tỉnh đã được không chế, các hợp tác xã, trang trại chăn nuôi đã tái đàn ổn định chăn nuôi. Nông nghiệp tiếp tục khẳng định vai trò nền tảng, là bộ đỡ quan trọng giúp kinh tế tỉnh Bình Phước vượt qua khó khăn, hai mặt hàng nông nghiệp chủ lực của tỉnh là Cao su và Điều có đóng góp lớn vào giá trị kim ngạch xuất khẩu.

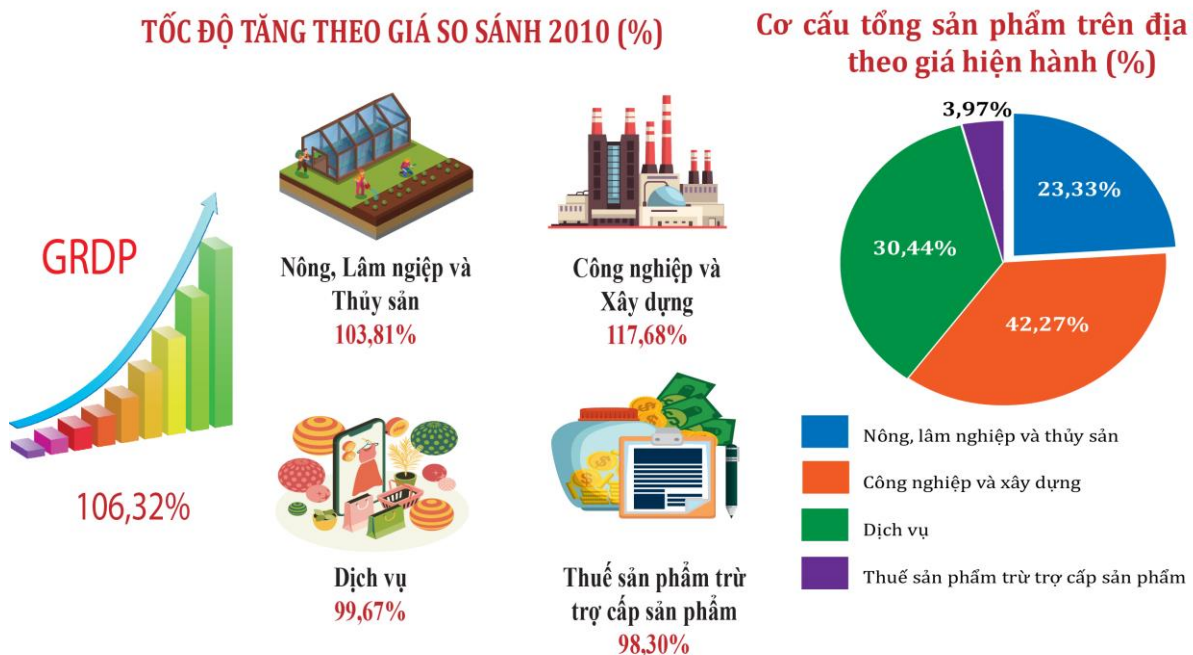
Khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 15.393,72 tỷ đồng, tăng 17,68%, đóng góp 5,33 điểm phần trăm, tăng 6,73% so với cùng kỳ năm trước (năm 2020 tăng

10,95%). Tính riêng ngành công nghiệp tăng 20,63%, trong đó: ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có mức tăng cao nhất 17,43% giữ vai trò là động lực chính trong khu vực công nghiệp và xây dựng đóng góp phần tăng trưởng GRDP của tỉnh.

Khu vực dịch vụ đạt 14.978,50 tỷ đồng, giảm 0,33%, làm giảm 0,11 điểm phần trăm, thấp hơn 2,58% so với cùng kỳ năm trước (năm 2020 tăng 2,25%), đây là khu vực chịu ảnh hưởng trực tiếp và rõ nét nhất trong bối cảnh dịch bệnh lây lan, Chính phủ đã thực hiện các biện pháp phong tỏa, cách ly, hạn chế đi lại, tăng cường kiểm dịch nên nhu cầu dịch vụ du lịch, lưu trú, ăn uống và lữ hành sụt giảm mạnh. Tương tự, các ngành vận tải, kho bãi; bán lẻ; tài chính; ngân hàng; bất động sản; bảo hiểm; y tế; giáo dục cũng chịu ảnh hưởng rất lớn bởi đại dịch Covid-19.

Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt 1.860,91 tỷ đồng, giảm 1,70%, làm giảm 0,07 điểm phần trăm, thấp hơn 8,88% so với cùng kỳ (năm 2020 tăng 7,18%).

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP)



Về cơ cấu nền kinh tế năm 2021, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 23,33%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 42,27%; khu vực dịch vụ chiếm 30,44%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 3,97% (Cơ cấu tương ứng của cùng kỳ năm 2020 là: 23,65%; 38,52%; 33,57%; 4,26%).

GRDP bình quân đầu người ước đạt 75,99 triệu đồng/người/năm, tăng 9,51% so với cùng kỳ năm 2020.

2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản của tỉnh Bình Phước thực hiện trong điều kiện dịch bệnh covid-19 lây lan trên diện rộng, phải áp dụng Chỉ thị 16 của Thủ tướng Chính phủ dẫn đến khó khăn trong sản xuất và tiêu thụ nông sản làm cho giá nông sản xuống thấp, đặc biệt là giá heo, gà; giá phân bón tăng cao làm gia

tăng giá thành sản xuất; dịch bệnh trên gia súc, gia cầm tiềm ẩn có nguy cơ bùng phát; biến đổi khí hậu, thiên tai dự báo tiếp tục tác động tiêu cực đến sản xuất nông nghiệp. Được sự chỉ đạo của chính quyền địa phương và các cơ quan chuyên môn đã tích cực chỉ đạo, tuyên truyền hướng dẫn doanh nghiệp, bà con nông dân trong tỉnh chủ động ứng phó với diễn biến phức tạp của thời tiết, dịch bệnh Covid-19, linh hoạt thích ứng với diễn biến của thị trường nông sản, chủ động xử lý sớm dịch bệnh cây trồng, khoanh vùng dập dịch bệnh trên vật nuôi; diện tích các loại cây lâu năm cho sản phẩm chủ lực của tỉnh ổn định và tăng lên làm cho giá trị sản lượng tiếp tục tăng. Mặt khác ngành chăn nuôi cũng đang trên đà phát triển, nhiều doanh nghiệp chăn nuôi lớn về Bình Phước đầu tư góp phần làm gia tăng giá trị sản lượng của tỉnh.

2.1. Nông nghiệp

a. Trồng trọt

Cây hàng năm:

Sơ bộ năm 2021, cây hàng năm toàn tỉnh gieo trồng được 26.485 ha, giảm 4,26% so cùng kỳ năm trước. Trong đó:

+ Nhóm cây lúa gieo trồng đạt 10.553 ha, giảm 6,42% so với cùng kỳ (chia ra: lúa Đông Xuân 2.798 ha, giảm 8,23%; lúa Mùa 7.754 ha, giảm 5,74%); năng suất đạt 36,38 tạ/ha, sản lượng đạt 38.388 tấn (giảm 7,80% so cùng kỳ);

+ Cây ngô gieo trồng được 2.955 ha, giảm 7,60% (-243 ha) so cùng kỳ năm trước; năng suất đạt 39,48 tạ/ha, sản lượng đạt 11.667 tấn (giảm 5,59% so cùng kỳ năm trước);

+ Cây khoai lang 584 ha, tăng 21,33% (+103 ha); năng suất đạt 50,69 tạ/ha; sản lượng đạt 2.959 tấn, tăng 13,77% (+358 tấn) so với cùng kỳ;

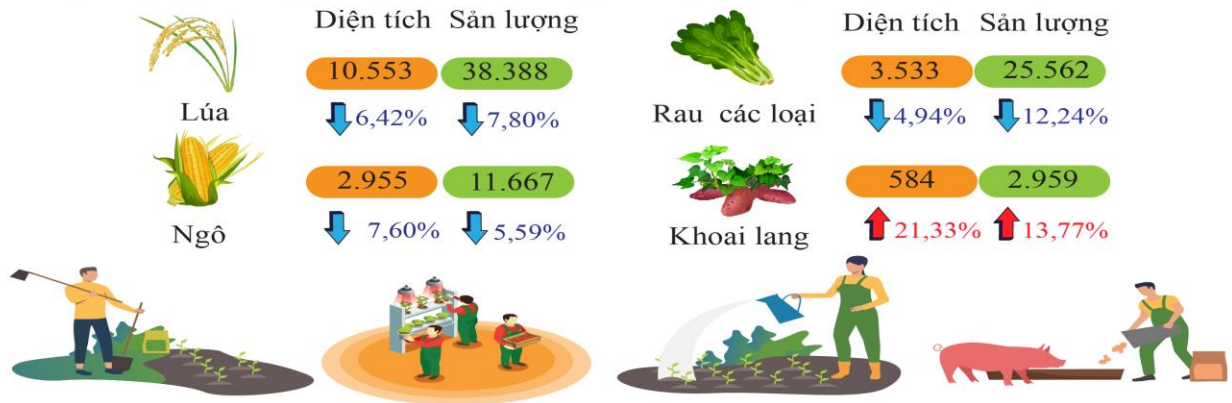
+ Đậu phộng 121 ha, tăng 2,26% so cùng kỳ; năng suất đạt 9,53 tạ/ha; sản lượng đạt 115 tấn, giảm 0,08% so với cùng kỳ;

+ Rau các loại 3.533 ha, giảm 4,94% (-184 ha) so cùng kỳ; năng suất đạt 72,34 tạ/ha; sản lượng đạt 25.562 tấn, giảm 12,24% (-3.566 tấn) so với cùng kỳ.

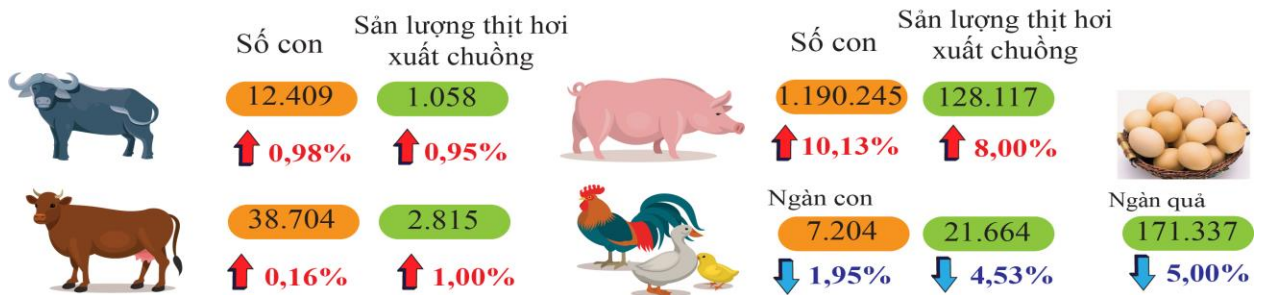
Nhìn chung cây hàng năm, năm 2021 giảm so cùng kỳ, nguyên nhân do thời tiết nắng hạn kéo dài, tình hình dịch bệnh covid-19 diễn biến phức tạp ở hầu hết các địa phương nên một số diện tích canh tác cây hàng năm không thể xuống giống được. Bên cạnh đó một số loại cây những năm trước trồng xen cây công nghiệp lâu năm (cao su, điều) nhưng đến nay các cây công nghiệp bắt đầu cho sản phẩm, độ che phủ cao nên không thể trồng xen cây hàng năm được; do diện tích đất nông nghiệp bị quy hoạch nên thu hẹp lại.

Tổng sản lượng lương thực có hạt năm 2021 đạt 50.055 tấn, giảm 7,30% (giảm 3.939 tấn) so với cùng kỳ năm 2020.

Diện tích, sản lượng một số cây hàng năm (ha/tấn)



Tình hình chăn nuôi năm 2021 (Con/tấn)



Cây lâu năm:

Sơ bộ năm 2021 toàn tỉnh hiện có 443.446 ha cây lâu năm, tăng 3,18% (+13.658 ha) so cùng kỳ. Trong đó:

- Cây ăn quả các loại hiện có 12.505 ha, tăng 1,32% (+163 ha) so với cùng kỳ năm trước, trong đó: diện tích cây cam 486 ha, giảm 8,75% so cùng kỳ; sản lượng đạt 3.729 tấn, giảm 3,80% so cùng kỳ; cây xoài 404 ha, giảm 12,72%; sản lượng đạt 2.497 tấn, giảm 14,43%; cây quýt 832 ha, giảm 33,01%; sản lượng đạt 5.424 tấn, giảm 32,31%; sầu riêng 3.411 ha, tăng 20,64%; sản lượng đạt 15.063 tấn, tăng 34,06% so cùng kỳ. Diện tích cây ăn quả tăng là do chuyển đổi một phần từ đất cây hàng năm và một số cây lâu năm có hiệu suất đầu tư cao nhưng mang lại hiệu quả thấp. Năng suất các loại cây ăn trái tương đối ổn định và tăng lên do các giống cũ dần được thay thế bằng các loại giống mới có năng suất chất lượng cao.

- Đối với cây công nghiệp lâu năm chủ lực của tỉnh hiện có 430.535 ha, tăng 3,24% (tăng 13.504 ha) so cùng kỳ, gồm: cây điều 151.149 ha, tăng 8,07% so cùng kỳ; sản lượng đạt 220.806 tấn, tăng 16,82% so cùng kỳ; cây cao su 249.794 ha, tăng 1,27%; sản lượng đạt 391.816 tấn, tăng 3,21%; cây hồ tiêu 15.001 ha, giảm 5,59%; sản lượng đạt 28.078 tấn, giảm 0,49%; cây cà phê 14.592 ha, giảm 0,16%; sản lượng đạt 27.402 tấn, giảm 0,03% so cùng kỳ. Nhóm cây công nghiệp lâu năm có diện tích giảm của cây cà phê và cây tiêu do nắng hạn; cây cao su, và cây điều tăng do tăng diện tích xâm canh trong đất lâm phần.

Nhìn chung trong năm, do thời tiết nắng hạn kéo dài, tình hình dịch Covid-19 diễn biến phức tạp làm ảnh hưởng không nhỏ tới năng suất cây trồng, giá nông sản. Tuy nhiên với đặc thù của tỉnh Bình Phước, các loại cây lâu năm trọng điểm có

diện tích lớn, diện tích cho sản phẩm vẫn tiếp tục tăng từ đó làm cho sản lượng, giá trị sản lượng cây trồng tiếp tục tăng lên.

Tình hình sâu bệnh: Công tác bảo vệ thực vật vẫn được các cấp, các ngành duy trì quan tâm do đó tình hình sâu bệnh trên các loại cây trồng đều ở mức hại nhẹ ảnh hưởng không đáng kể đến sinh trưởng và phát triển cây trồng. Các bệnh chủ yếu trên cây trồng lâu năm như: Cây tiêu: bệnh chết chậm, tuyến trùng, bệnh thán thư, bệnh chết nhanh; cà phê: bệnh rỉ sắt, khô cành, nấm hồng; điều: sâu đục thân, thán thư, bọ xít muỗi, khô cành, nấm hồng; cao su: nấm hồng, loét sọc mặt cạo, khô siêng cạo; cây ăn trái: sâu vẽ bùa, ruồi đục quả, sâu đục quả, rầy bông tua trắng... Trên cây hàng năm như cây rau: Sâu tơ, bệnh héo xanh, bệnh lở cổ rễ, bọ trĩ, rệp muội; khoai mì: khảm lá virus, chồi rồng...

Diện tích, sản lượng một số cây lâu năm chủ lực (ha/tấn)

	Diện tích	Sản lượng		Diện tích	Sản lượng
	249.794	391.816		14.592	27.402
Cao su	↑ 1,27%	↑ 3,21%	Cà phê	↓ 0,16%	↓ 0,03%
	15.001	28.078		151.149	220.806
Hồ tiêu	↓ 5,59%	↓ 0,49%	Điều	↑ 8,07%	↑ 16,82%

Sản lượng thủy sản (Tấn)

Tổng số 4.759 ↑ 1,73%	Nuôi trồng		4.401	↑ 1,83%
	Khai thác		358	↑ 0,56%



b. Chăn nuôi

Tình hình tổng đàn gia súc và gia cầm của tỉnh nhìn chung khá ổn định. Tiếp tục thực hiện chỉ đạo sản xuất chăn nuôi theo quy hoạch và dự án phát triển chăn nuôi đã được UBND tỉnh phê duyệt; chú trọng phát triển chăn nuôi công nghiệp gắn chuỗi giá trị chuyển biến rõ nét cả về quy mô và tổ chức sản xuất, thu hút các tập đoàn, công ty chăn nuôi lớn đã đầu tư tại Bình Phước. Các Hợp tác xã, Tổ hợp tác chăn nuôi cũng đã bắt đầu hình thành và được quan tâm hơn.

Số lượng gia súc, gia cầm ước năm 2021 gồm có:

+ Đàn trâu: 12.409 con, tăng 0,98% so cùng kỳ; số con xuất chuồng là 4.182 con, tăng 0,92%; sản lượng xuất chuồng ước đạt 1.058 tấn, tăng 0,95% so với cùng kỳ;

+ Đàn bò: 38.704 con, tăng 0,16% so cùng kỳ; số con xuất chuồng là 16.221 con, tăng 1,25%; sản lượng xuất chuồng ước đạt 2.815 tấn, tăng 1,00% so với cùng kỳ;

+ Đàn heo: 1.190.245 con, tăng 10,13% so cùng kỳ; số con xuất chuồng là 1.348.600 con, tăng 8,00%; sản lượng xuất chuồng ước đạt 128.117 tấn, tăng 8,00% so với cùng kỳ;

+ Đàn gia cầm: 7.204 ngàn con, giảm 1,95% so cùng kỳ; sản lượng xuất bán đạt 21.664 tấn, giảm 4,53%; sản lượng trứng gia cầm xuất bán đạt 171.337 ngàn quả, giảm 5,00% so với cùng kỳ năm trước.

Tình hình dịch bệnh trên tổng đàn gia súc, gia cầm và chăn nuôi khác năm khá ổn định không có biến động lớn, không có dịch bệnh lớn xảy ra, công tác tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng, công tác kiểm dịch động vật vẫn được thực hiện theo kế hoạch và được kiểm tra, kiểm soát thường xuyên, duy trì các chốt kiểm dịch động vật, xử lý dứt điểm các ổ dịch tại các xã khi có dịch theo đúng các quy định hiện hành.

2.2. Lâm nghiệp

Các ngành chức năng tiếp tục duy trì thực hiện công tác tuyên truyền về bảo vệ rừng, duy trì công tác tuần tra, kiểm soát và quản lý lâm sản trên địa bàn tỉnh, các khu vực giáp ranh, chú trọng một số khu vực trọng điểm thường xảy ra các hành vi gây xâm hại đến rừng và lâm sản. Tuy nhiên, từ đầu năm đến nay, các đơn vị trực thuộc kiểm tra và phát hiện 02 vụ vi phạm các quy định về phòng cháy và chữa cháy gây cháy rừng, nhưng đây chỉ là cháy lan dưới tán, không ảnh hưởng đến sinh trưởng của rừng. Hiện vụ việc đã được Hạt Kiểm lâm huyện Đồng Phú lập hồ sơ xử phạt hành chính đối với đối tượng vi phạm.

Công tác bảo vệ rừng: Các biện pháp bảo vệ phòng chống chặt phá rừng, lấn chiếm đất rừng trái pháp luật và ngăn chặn khai thác, vận chuyển, mua bán, cất giữ, chế biến lâm sản trái pháp luật đã được thực hiện nghiêm túc, công tác kiểm tra, truy quét được tăng cường ở những khu vực điểm nóng phá rừng khai thác rừng trái phép. Trong năm 2021 xảy ra 62 vụ. Số vụ đã xử lý trong kỳ: 55 vụ (54 vụ là xử lý hành chính và 01 vụ xử lý hình sự). Lâm sản và phương tiện tịch thu: 21,039 m³ gỗ; 0,262 Ster củi, 0,15 m³ gốc cây; 05 cá thể động vật rừng; 09 xe mô tô, gắn máy, 02 khẩu súng tự chế... Tổng số tiền thu nộp ngân sách: 650.185.651 đồng.

Về trồng rừng, trong tháng toàn tỉnh không thực hiện rừng tập trung, lũy kế đến tháng 12 toàn tỉnh ước tính trồng 431 ha (+24 ha) ha so cùng kỳ; số cây lâm nghiệp trồng phân tán ước tính đã trồng được 246 ngàn cây (+56 ngàn cây) so với cùng kỳ).

Về khai thác, trong tháng ước tính khai thác được 1.185 m³ gỗ, giảm 49 m³ so với cùng kỳ; lượng củi khai thác 223 Ste, tăng 13 Ste so với năm trước. Lũy kế 12 tháng khai thác được 11.400 m³ gỗ, tăng 131 m³ so với cùng kỳ; lượng củi khai thác 1.455 Ste, tăng 69 Ste so với năm trước. Lượng gỗ và củi khai thác được hoàn toàn là rừng trồng.

2.3. Thủy sản

Tình hình nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh vẫn được duy trì ổn định, không xảy ra dịch bệnh. Diện tích nuôi trồng thủy sản toàn tỉnh hiện có 1.707 ha, đến nay hầu như diện tích nuôi trồng thủy sản đã được xuống giống để nuôi trồng. Sản lượng thủy sản thực thu trong tháng ước đạt 578 tấn, lũy kế từ đầu năm đến tháng 12 đạt 4.759 tấn (sản lượng nuôi trồng 4.401 tấn và sản lượng khai thác 358 tấn). Diện tích nuôi trồng thủy sản của tỉnh nhỏ lại manh mún, nuôi trong ao, hồ và số ít nuôi cá lồng bè; phần lớn diện tích nuôi để tiêu dùng nên năng suất cũng như hiệu quả thu được trên một hecta nuôi trồng không cao.

2.4. Kinh tế hợp tác, liên kết trong nông nghiệp; kinh tế trang trại

Kinh tế hợp tác, liên kết sản xuất: Toàn tỉnh hiện có 171 Hợp tác xã và 01 liên hiệp HTX nông, lâm nghiệp đang còn hoạt động trên địa bàn (có 14 HTX được thành lập mới) và 01 Liên hiệp HTX nông lâm nghiệp đăng ký hoạt động (với 04 HTX thành viên). Có 86 THT hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp hoạt động.

Kinh tế trang trại: Theo kết quả điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ toàn tỉnh Bình Phước hiện có 487 trang trại, chia ra: Thành phố Đồng Xoài có 9 trang trại; thị xã Phước Long có 10 trang trại; thị xã Bình Long có 15 trang trại; huyện Bù Gia Mập có 18 trang trại; huyện Lộc Ninh có 44 trang trại; huyện Bù Đốp có 16 trang trại; huyện Hớn Quản có 104 trang trại; huyện Đồng Phú có 40 trang trại; huyện Bù Đăng có 103 trang trại; huyện Chơn Thành có 90 trang trại; huyện Phú Riềng có 38 trang trại.

2.5. Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới

Kết thúc năm 2021 toàn tỉnh Bình Phước có 10 xã về đích nông thôn mới và 7 xã đạt chuẩn nâng cao, lũy kế tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới toàn tỉnh là 70/90 xã; 14/90 xã nông thôn mới nâng cao; 03 thành phố thị xã hoàn thành nông thôn mới; 2/8 huyện đạt chuẩn nông thôn mới. Chỉ tiêu năm 2022 có thêm 7 xã về đích nông thôn mới và 9 xã về đích nông thôn mới nâng cao.

3. Sản xuất công nghiệp

Tình hình sản xuất công nghiệp của tỉnh năm 2021 đạt tốc độ tăng trưởng khá cao (+17,80%) trong tình hình chịu ảnh hưởng chung của đại dịch Covid-19, mặc dù số ca nhiễm tăng do hoạt động thông thương hàng hóa đã trở lại bình thường nhưng hầu hết công nhân viên trong các khu công nghiệp đều đã tiêm đủ 2 mũi, chính quyền tỉnh vẫn kiểm soát dịch khá tốt trong các khu công nghiệp, khu chế xuất, lập tức khoanh vùng, cách ly, không để lây lan rộng và các doanh nghiệp vẫn có thể sản xuất bình thường; góp phần quan trọng tăng trưởng kinh tế của tỉnh, công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục xu hướng phát triển chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu toàn ngành.

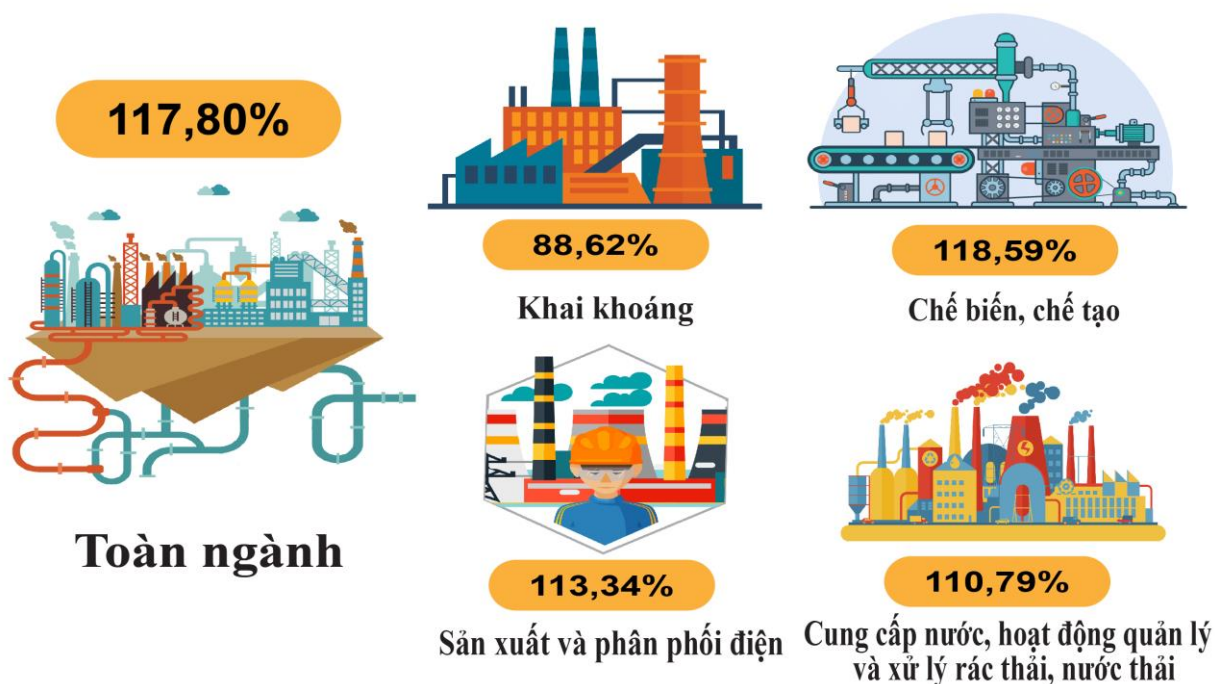
Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng 12/2021 ước đạt 100,85% so với tháng trước và 136,94% so với cùng kỳ năm trước, tức là tăng 0,85% so với tháng trước và tăng 36,94% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: ngành công nghiệp khai khoáng tăng 0,98% so với tháng trước, tăng 23,80% so với cùng kỳ năm trước; tương ứng: ngành công nghiệp chế biến tăng 1,35%, tăng 37,00%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không

khí giảm 9,87%, tăng 38,88%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 9,18%, tăng 49,63%.

Quý IV/2021, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp ước đạt 125,45% so với cùng kỳ năm trước, tức là tăng 25,45%. Trong đó: ngành công nghiệp khai khoáng tăng 6,02% so với cùng kỳ năm trước; tương ứng: ngành công nghiệp chế biến tăng 25,89%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 21,66%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 28,14%.

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) năm 2021 so với cùng kỳ năm trước



Tính chung cả năm 2021, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp ước tính tăng 17,80% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo duy trì tốc độ tăng trưởng cao 18,59%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 13,34%; ngành khai khoáng giảm 11,38%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 10,79%.

Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành có chỉ số sản xuất năm 2021 tăng cao so với cùng kỳ năm trước như: Sản xuất chế biến thực phẩm tăng 30,25%; Dệt tăng 10,30%; Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 59,12%; Sản xuất xe có động cơ tăng 24,94%. Một số ngành có mức tăng thấp hoặc giảm: Sản xuất đồ uống tăng 0,42%; Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 1,33%; Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 14,01%; Sản xuất kim loại giảm 49,72%; Công nghiệp chế biến, chế tạo khác giảm 17,73%...

Trong năm 2021, một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Hạt điều khô tăng 25,98%; Bao bì và túi bằng giấy nhẵn và bì nhẵn tăng 59,12%; Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đâu tăng 41,70%; Thiết bị tín hiệu âm thanh khác tăng 24,94%. Một số sản phẩm tăng thấp

hoặc giảm: Cốc hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và cốc loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lỗ hoặc dài tăng 1,33%; Vải dệt nổi vòng, vải sonin từ sợi nhân tạo tăng 6,12%; Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da giảm 10,94%; Bao bì đóng gói khác bằng plastic giảm 20,72%; Xi măng Portland đen giảm 16,67%; Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm) giảm 33,74%...

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo năm 2021 tăng 20,07% so với cùng kỳ năm trước, trong đó một số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng cao: Sản xuất chế biến thực phẩm tăng 29,55%; Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 64,37%; Sản xuất xe có động cơ tăng 22,86%... Một số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng thấp hoặc giảm: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 0,43%; Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 3,69%; sản xuất máy móc, In, sao chép bản ghi các loại giảm 37,88%; Sản xuất kim loại giảm 41,19%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 18,67%...

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 12/2021 tăng 113,43% so với cùng kỳ năm trước, trong đó một số ngành có chỉ số tồn kho tăng, giảm như sau: Sản xuất trang phục tăng 47,10%; Sản xuất kim loại tăng 280,23%; Sản xuất đồ uống tăng gấp 32,27 lần; Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất giảm 55,86%.

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp năm 2021 ước tính tăng 11,93% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước tăng 0,29%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 18,79% và doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 9,87%. Tại thời điểm trên, số lao động đang làm việc trong ngành khai khoáng giảm mạnh nhất, giảm 66,51%; ngành chế biến, chế tạo tăng 5,41%; sản xuất và phân phối điện tăng 171,86%; cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,19%. Những ngành công nghiệp cấp II có chỉ số sử dụng lao động tăng cao so với cùng kỳ gồm: Sản xuất chế biến thực phẩm tăng 152,16%; Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 21,84%.

Nhìn chung, tình hình sản xuất công nghiệp quý IV/2021 và cả năm 2021 có tốc độ tăng trưởng cao hơn so cùng kỳ năm 2020 do một số nguyên nhân: ngành chế biến, chế tạo tăng cao, trong đó đáng chú ý có một số ngành công nghiệp quan trọng tăng như: nhóm ngành sản xuất chế biến thực phẩm (ngành chế biến hạt điều), ngành dệt, chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ...; ngành sản xuất và phân phối điện duy trì sự tăng trưởng ổn định, đáp ứng đủ nhu cầu điện cho sản xuất và tiêu dùng của dân cư; ngành cung cấp và xử lý rác, nước thải tiếp tục mở rộng, hoạt động ổn định để phục vụ nhu cầu của người dân và đáp ứng tốc độ đô thị hóa của tỉnh Bình Phước.

4. Tình hình hoạt động của doanh nghiệp

Doanh nghiệp thành lập mới trong năm gặp khó khăn do hạn chế việc đi lại kéo dài, một số ngành nghề không hoạt động nên số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới thấp hơn so với năm 2020 và không đạt kế hoạch đề ra. Tính chung năm 2021, toàn tỉnh có 1.066 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, với số vốn đăng ký 23.998 tỷ đồng, giảm 15,87% về số doanh nghiệp và tăng 11,34% về số vốn đăng

ký so với cùng kỳ năm trước, đạt 88,83% kế hoạch năm; có 267 doanh nghiệp hoạt động trở lại, 125 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể và 120 doanh nghiệp thông báo giải thể, 321 doanh nghiệp đăng ký tạm ngưng.

* Xu hướng sản xuất kinh doanh

Kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý IV/2021 cho thấy: có 61,97% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh quý IV năm nay tốt hơn quý trước; 1,41% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn và 36,62% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định. Dự kiến quý I/2022 có 58,57% số doanh nghiệp đánh giá xu hướng sẽ tốt lên; 0,00% số doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn và 41,43% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định. Trong đó, khu vực doanh nghiệp Nhà nước đánh giá 50,00% số doanh nghiệp dự báo tình hình sản xuất kinh doanh quý I/2022 giữ nguyên và 50,00% số doanh nghiệp dự báo tình hình sản xuất kinh doanh quý I/2022 sẽ tốt hơn; Với đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh quý I/2022 tốt hơn của khu vực doanh nghiệp ngoài quốc doanh, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài lần lượt là 51,11% và 73,91%.

Trong các yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, có 59,15% số doanh nghiệp cho rằng nhu cầu thị trường trong nước thấp là yếu tố ảnh hưởng lớn nhất đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; 46,48% số doanh nghiệp cho rằng khả năng cạnh tranh của hàng hóa trong nước cao; 47,89% số doanh nghiệp cho rằng nhu cầu thị trường quốc tế thấp; 38,03% số doanh nghiệp cho rằng không tuyển dụng được lao động theo yêu cầu; 35,21% số doanh nghiệp cho rằng thiếu nguyên, nhiên vật liệu...

Về khối lượng sản xuất, có 61,97% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất của quý IV/2021 tăng so với quý trước; 1,41% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất giảm và 36,62% số doanh nghiệp cho rằng ổn định. Xu hướng quý I/2022, có 54,29% số doanh nghiệp dự báo khối lượng sản xuất tăng; 0,00% số doanh nghiệp dự báo giảm và 45,71% số doanh nghiệp dự báo ổn định.

Về số lượng đơn đặt hàng mới, có 57,97% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng quý IV/2021 cao hơn quý trước; 1,45% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng giảm đi và 40,58% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng ổn định. Xu hướng quý I/2022, có 55,71% số doanh nghiệp dự báo có số đơn đặt hàng cao hơn; 0,00% số doanh nghiệp có số đơn đặt hàng giảm; 44,29% số doanh nghiệp có số đơn đặt hàng ổn định.

Số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới, có 50,94% số doanh nghiệp đánh giá đơn đặt hàng quý IV/2021 tăng hơn so với quý trước; 0,00% số doanh nghiệp đánh giá đơn đặt hàng giảm và 49,06 % số doanh nghiệp đánh giá ổn định. Xu hướng quý I/2022, có 56,60% số doanh nghiệp dự báo có số đơn đặt hàng xuất khẩu mới cao hơn; 1,89% số doanh nghiệp có số đơn đặt hàng giảm; 41,51% số doanh nghiệp có số đơn đặt hàng ổn định.

5. Hoạt động dịch vụ

5.1. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2021 giảm (-1,10%) so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân, do dịch Covid-19 bùng phát mạnh tại Bình Phước đã ảnh hưởng lớn tới đời sống người dân trong tỉnh; một số chợ tạm dừng hoạt động, tạm dừng tất cả các hoạt động kinh doanh các mặt hàng không thiết yếu. Các huyện, thị xã, thành phố đã thực hiện giãn cách xã hội theo Chỉ thị 15,16 của Thủ tướng Chính phủ, người dân hạn chế đi ra ngoài và chỉ ra ngoài khi thực sự cần thiết. Hoạt động của ngành dịch vụ cũng bị ảnh hưởng nặng nề, một số lĩnh vực phải tạm dừng hoạt động, do đó doanh thu từ hoạt động thương mại dịch vụ giảm mạnh. Mặc dù đã từng bước kiểm soát và thích nghi với mức độ phức tạp của dịch Covid-19 hiện nay, tỉnh Bình Phước đã bước vào trạng thái “Bình thường mới” các hoạt động kinh doanh của người dân được thực hiện mở cửa buôn bán nhưng bắt buộc thực hiện an toàn 5K, bảo đảm mục tiêu kép nhưng đặt sức khỏe, tính mạng người dân lên trên hết. Nhưng mức độ ảnh hưởng đến hoạt động thương mại, dịch vụ, bán buôn, bán lẻ là không hề nhỏ, tuy doanh thu Quý IV có cải thiện so với quý trước nhưng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng Quý IV và năm 2021 vẫn giảm so với cùng kỳ năm trước.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tháng 12/2021 ước tính đạt 4.184 tỷ đồng, tăng 11,20% so với tháng trước và giảm 0,49% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 3.561,05 tỷ đồng, tăng 9,83%, tăng 6,68%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 418,30 tỷ đồng, tăng 22,24%, giảm 9,43%; doanh thu du lịch lữ hành trong tháng không phát sinh; doanh thu dịch vụ khác đạt 204,64 tỷ đồng, tăng 14,90% và giảm 49,40%.

Quý IV năm 2021, tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng ước đạt 11.398,41 tỷ đồng, giảm 10,70% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 9.821,90 tỷ đồng, giảm 3,98% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 1.058,30 tỷ đồng, giảm 21,36%; doanh thu du lịch lữ hành trong quý không phát sinh; doanh thu dịch vụ khác đạt 518,19 tỷ đồng, giảm 56,45%.

TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG NĂM 2021 (tỷ đồng)



Năm 2021, tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng ước thực hiện được 48.226,41 tỷ đồng, giảm 1,10% so cùng kỳ năm trước, trong đó: doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 41.277,89 tỷ đồng, tăng 2,69% (trong đó: lương thực, thực phẩm tăng 16,36%); doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 4.403,35 tỷ đồng, giảm 11,49%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 1,54 tỷ đồng, giảm 17,59%; doanh thu dịch vụ khác đạt 2.543,62 tỷ đồng, giảm 29,16%.

5.2 Kim, ngạch xuất nhập khẩu

Bằng những giải pháp thích hợp, linh hoạt đảm bảo lưu thông hàng hóa trong điều kiện thực hiện giãn cách xã hội, cùng với những kinh nghiệm trong năm 2020, doanh nghiệp chế biến hàng xuất khẩu đã chủ động nguồn nguyên liệu, ổn định thị trường và các đơn hàng nên hoạt động xuất khẩu tiếp tục phát triển mạnh là bước mở đầu thuận lợi cho cả giai đoạn.

Kim ngạch xuất khẩu: Thực hiện năm đạt 3.500 triệu USD, tăng 17,8% so cùng kỳ, vượt 12,9 % kế hoạch đề ra.

Kim ngạch nhập khẩu: Thực hiện năm đạt 2.190 triệu USD, tăng 32,73% so cùng kỳ, vượt 28,8% so kế hoạch đề ra.

5.3. Giao thông vận tải - Bưu chính viễn thông

Trên địa bàn tỉnh Bình Phước đã xuất hiện ca nhiễm Covid-19 đầu tiên từ đầu Quý III và diễn biến ngày càng phức tạp, Tỉnh đã áp dụng thực hiện giãn cách xã hội theo Chỉ thị số 15/CT-TTg, Chỉ thị số 16/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh để khống chế, kiểm soát dịch bệnh lây lan nên vận tải hàng hóa và nhu cầu đi lại của người dân bị hạn chế, người dân còn e ngại và ít đi lại, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến doanh thu ngành vận tải hành khách tỉnh Bình Phước. Mặc dù tỉnh Bình Phước đã bước vào trạng thái “Bình thường mới” nhưng trong bối cảnh tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp, phát sinh nhiều ca cộng đồng trên địa bàn tỉnh, các xe khách chở hành khách đi liên tỉnh chưa được phép hoạt động. Vì vậy các công ty, cá nhân thay đổi quy mô vận chuyển hành khách, các tuyến xe buýt, xe taxi, xe ôm... hoạt động với doanh thu thấp và phải tuân theo quy định phòng chống dịch của tỉnh.

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải trong tháng 12/2021 ước đạt 89,46 tỷ đồng, tăng 6,80% so với tháng trước, giảm 50,85% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: vận tải hành khách đạt 24,72 tỷ đồng, tăng 2,98% so với tháng trước, giảm 77,86% so với cùng kỳ; vận tải hàng hóa đạt 63,31 tỷ đồng, tăng 8,42%, giảm 6,81%. Quý IV/2021 doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 246,80 tỷ đồng, giảm 53,62% so với cùng kỳ, trong đó: vận tải hành khách đạt 66,52 tỷ đồng, giảm 79,49%; vận tải hàng hóa đạt 176,15 tỷ đồng, giảm 12,25%. Tính chung trong năm 2021, doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 1.348,23 tỷ đồng, giảm 29,29% so với cùng kỳ, trong đó: vận tải hành khách đạt 647,83 tỷ đồng, giảm 43,30%; vận tải hàng hóa đạt 680,89 tỷ đồng, giảm 7,94%.

Vận tải hành khách tháng 12/2021 ước đạt 265,74 ngàn HK và 34,09 triệu HK.km, so với tháng trước tăng 2,90% về vận chuyển, tăng 3,43% về luân chuyển,

so với cùng kỳ năm trước giảm 78,32% về vận chuyển, giảm 78,22% về luân chuyển. Quý IV, vận tải hành khách ước đạt 718,38 ngàn HK và 92,25 triệu HK.km, so với cùng kỳ giảm 79,92% về vận chuyển, giảm 79,56% về luân chuyển. Tính chung năm 2021, vận tải hành khách ước đạt 7.594,38 ngàn HK và 897,63 triệu HK.km, so với cùng kỳ giảm 41,46% về vận chuyển, giảm 42,90% về luân chuyển.

Vận tải hàng hoá tháng 12/2021 ước đạt 284,77 ngàn tấn và 19,05 triệu T.km, so với tháng trước tăng 8,69% về vận chuyển, tăng 8,49% về luân chuyển, so với cùng kỳ năm trước giảm 4,71% về vận chuyển, giảm 7,13% về luân chuyển. Quý IV, vận tải hàng hoá ước đạt 790,75 ngàn tấn và 52,99 triệu T.km, so với cùng kỳ giảm 10,84% về vận chuyển, giảm 12,50% về luân chuyển. Tính chung trong năm 2021, vận tải hàng hoá ước đạt 3.025,88 ngàn tấn và 206,02 triệu T.km, so với cùng kỳ giảm 8,53% về vận chuyển, giảm 8,85% về luân chuyển.

Về lĩnh vực bưu chính: Hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp bưu chính trong năm 2021 tương đối ổn định đáp ứng nhu cầu phục vụ công ích và chuyển phát của người dân trên địa bàn tỉnh, cách thức phục vụ được nâng cao và mở rộng mạng lưới đã giúp người dân có thêm nhiều lựa chọn sử dụng các dịch vụ bưu chính theo yêu cầu. Về hoạt động các điểm phục vụ bưu chính: tính đến hết năm 2021 trên địa bàn tỉnh có 155 điểm, bán kính phục vụ trung bình 3,76 km, đáp ứng 100% số xã được phục vụ bưu chính; doanh thu trong năm ước đạt 193 tỷ đồng.

Viễn thông và Internet: Theo số liệu của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bình Phước, toàn tỉnh có 1.179.439 số thuê bao điện thoại, trong đó: điện thoại cố định 112.097 thuê bao; điện thoại di động 1.167.342 thuê bao; internet 894.118 thuê bao. Doanh thu ước đạt 1.509,86 tỷ đồng.

II. ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ, KIỂM CHẾ LẠM PHÁT

1. Hoạt động ngân hàng, bảo hiểm

1.1. Ngân hàng

Về lãi suất: Nhìn chung mặt bằng lãi suất ổn định. Lãi suất đồng Việt Nam: Lãi suất tối đa đối với tiền gửi VNĐ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng là 0,2%/năm; lãi suất tối đa đối với tiền gửi VNĐ có kỳ hạn từ 1 đến dưới 6 tháng là 4,0%/năm. Lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa đối với các lĩnh vực ưu tiên ở mức: 4,5%/năm; của quỹ tín dụng nhân dân là 5,5%/năm; lãi suất cho vay ở mức 7,6-9,5%/năm.

Đối với huy động vốn: Tổng nguồn vốn huy động tại chỗ đến cuối tháng 12/2021 ước đạt 50.570 tỷ đồng, tăng 22,13% so với cuối năm 2020. Trong đó, tiền gửi đồng Việt Nam chiếm 98,58%, tiền gửi ngoại tệ chiếm 1,42%; tiền gửi tiết kiệm chiếm 57,88%, tiền gửi thanh toán chiếm 40,54%, phát hành giấy tờ có giá chiếm 1,58%.

Đối với hoạt động tín dụng: Dư nợ tín dụng đến cuối tháng 12/2021 ước đạt 89.500 tỷ đồng, tăng 12,63% so với cuối năm 2020. Trong đó, dư nợ ngắn hạn chiếm 73,35%; trung, dài hạn chiếm 26,65%; cho vay bằng đồng Việt Nam chiếm 89,90%, cho vay bằng ngoại tệ chiếm 10,10%. Các tổ chức tín dụng trên địa bàn

thực hiện các giải pháp tăng trưởng tín dụng có hiệu quả đi đôi với kiểm soát chất lượng tín dụng, nợ xấu chiếm khoảng 0,67% trên tổng dư nợ.

1.2. Bảo hiểm

Số người tham gia bảo hiểm xã hội tính đến ngày 30/11/2021, gồm: Bảo hiểm xã hội bắt buộc là 132.305 người (trong đó, bảo hiểm thất nghiệp là 124.080 người), đạt 94,2% kế hoạch được giao; bảo hiểm xã hội tự nguyện 9.678 người, đạt 58,3% kế hoạch; bảo hiểm y tế là 685.395 người, đạt 89,51% kế hoạch.

Tổng số thu tính đến ngày 30/11/2021 là 2.835,79 tỷ đồng, đạt 81,8% so với kế hoạch, trong đó: Bảo hiểm xã hội bắt buộc: 1.852,74 tỷ đồng, đạt 83,2% kế hoạch; bảo hiểm xã hội tự nguyện: 34,57 tỷ đồng, đạt 71,9% kế hoạch; bảo hiểm y tế: 814,71 tỷ đồng, đạt 79,5% kế hoạch; bảo hiểm thất nghiệp: 131,49 tỷ đồng, đạt 79,2% kế hoạch.

Tổng số chi tính đến ngày 30/11/2021: 1.781,99 tỷ đồng, bao gồm: Chi bảo hiểm xã hội: 1.332,07 tỷ đồng (trong đó chi bảo hiểm thất nghiệp 419,75 tỷ đồng); chi bảo hiểm y tế: 449,92 tỷ đồng.

2. Đầu tư và xây dựng

Nhìn chung, tình hình thực hiện vốn đầu tư toàn xã hội quý IV năm 2021 có sự chuyển biến nhưng tỷ lệ đạt chưa cao so với tình hình kinh tế hiện nay, các công trình trọng điểm thực hiện theo đúng tiến độ kế hoạch đề ra. Tuy nhiên một số công trình vẫn còn chậm so với kế hoạch năm, do tình hình dịch bệnh COVID-19. Công tác đền bù giải tỏa mặt bằng chưa được thực thi.

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN (Theo giá hiện hành)



Vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện quý IV/2021 theo giá hiện hành ước tính đạt 8.161,16 tỷ đồng, tăng 13,08% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: vốn khu vực Nhà nước giảm 1,38%; khu vực ngoài Nhà nước tăng 15,11%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 32,34% so cùng kỳ. Tính chung cả năm 2021, vốn đầu tư toàn

xã hội thực hiện theo giá hiện hành ước tính đạt 24.346,96 tỷ đồng, tăng 7,78% so với cùng kỳ năm trước và bằng 31,28% GRDP, trong đó: vốn khu vực Nhà nước đạt 4.476,62 tỷ đồng, chiếm 18,39%, giảm 1,13% so với cùng kỳ năm trước; khu vực ngoài Nhà nước đạt 15.036,72 tỷ đồng, chiếm 61,76%, tăng 8,02%; khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 4.672,93 tỷ đồng, chiếm 19,19%, tăng 22,98%.

Đây là kết quả của những chính sách ưu đãi, hỗ trợ, tạo điều kiện cho doanh nghiệp mở rộng sản xuất kinh doanh, tạo động lực thu hút các nguồn lực ngoài nhà nước và sự phát triển của kinh tế tư nhân. Một số công trình trọng điểm đang thực hiện từ vốn đầu tư công góp phần tạo diện mạo mới cho tỉnh nhà như: Dự án nâng cấp, mở rộng Bệnh viện đa khoa tỉnh từ 300 giường lên 600 giường bệnh; Nâng cấp mở rộng ĐT 753B kết nối đường Đồng Phú-Bình Dương; Dự án Đường giao thông phục vụ dân sinh gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh khu vực biên giới huyện Lộc Ninh; Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 13 đoạn từ ngã ba Lộc Tấn cửa khẩu Hoa Lư...

Trong tổng vốn đầu tư thì vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý thực hiện năm 2021 đạt 4.511,1 tỷ đồng, bằng 94,69% kế hoạch năm, tăng 27,24% so với cùng kỳ năm trước, gồm có: vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh đạt 3.022,1 tỷ đồng, bằng 93,57% kế hoạch năm, tăng 86,29%; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện đạt 1.489 tỷ đồng, bằng 97% và tăng 18,92%.

Về thu hút FDI: Đầu tư trực tiếp nước ngoài từ đầu năm đến thời điểm 22/12/2021 toàn tỉnh đã thu hút được 66 dự án FDI với số vốn hơn 598,874 triệu USD, tăng 88,57% về số dự án và gấp 3 lần về số vốn so với cùng kỳ năm 2020, đạt 149,72% kế hoạch điều chỉnh năm 2021. Trong các quốc gia có dự án đầu tư được cấp mới trên địa bàn tỉnh từ đầu năm đến nay, Liên doanh Hà Lan - Việt Nam là nhà đầu tư lớn nhất có 3 dự án với số đăng ký là 250 triệu USD, chiếm 41,75% tổng vốn đăng ký cấp mới. Kế tiếp là Trung Quốc có 36 dự án với số vốn đăng ký là 116,74 triệu USD, chiếm 19,50%.

3. Thu, chi ngân sách

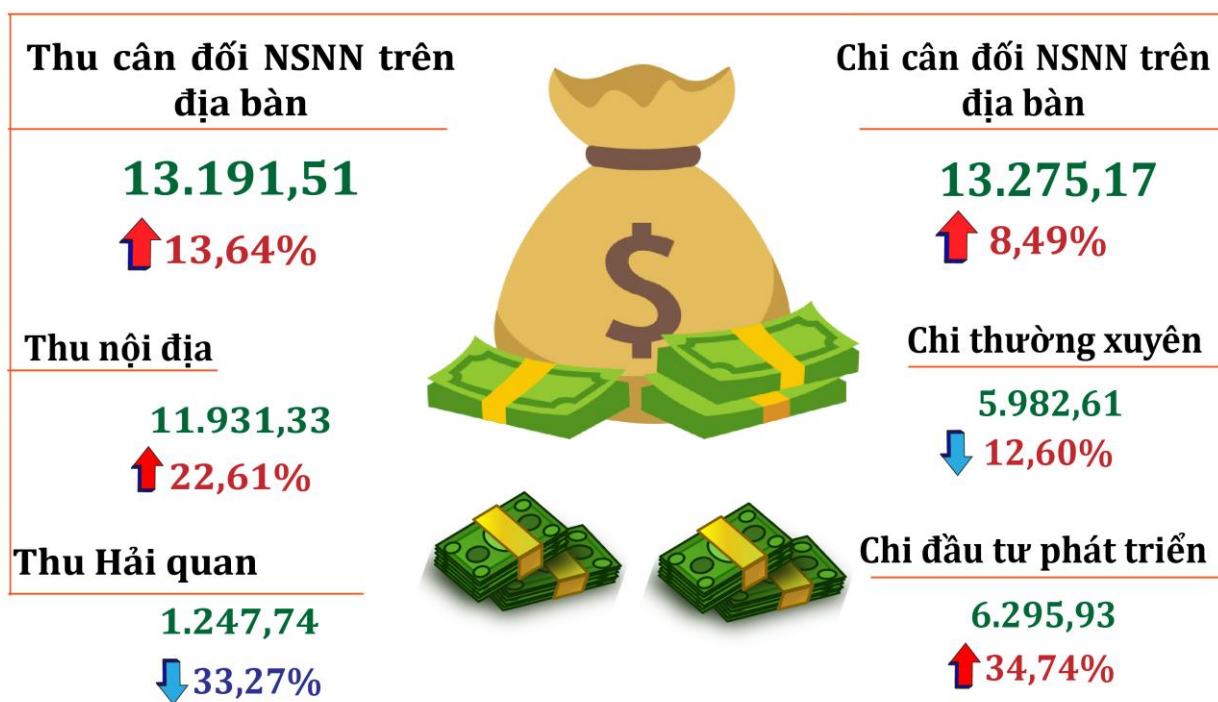
Theo báo cáo của ngành Tài chính, tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn ước năm 2021 là 13.191,51 tỷ đồng, đạt 101,47% so với dự toán điều chỉnh HĐND tỉnh thông qua, tăng 13,64% so với cùng kỳ, trong đó:

- Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước ước 11.931,33 tỷ đồng, đạt 100,86% so kế hoạch HĐND giao. Trong thu từ sản xuất kinh doanh trong nước: thu từ doanh nghiệp nhà nước ước 1.138,90 tỷ đồng, đạt 129,42% so kế hoạch, tăng 28,81% so với cùng kỳ; thu từ kinh tế ngoài quốc doanh ước 1.629,81 tỷ đồng, đạt 118,96% so kế hoạch, tăng 18,83% so với cùng kỳ; thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài ước 1.054,10 tỷ đồng, đạt 144,40% kế hoạch, tăng 97,98%; thu xổ số kiến thiết ước 779,90 tỷ đồng, đạt 91,75% so kế hoạch, giảm 6,15%; thu tiền sử dụng đất ước 4.548,56 tỷ đồng, tăng 36,91% so cùng kỳ.

- Thu từ hải quan ước 1.247,74 tỷ đồng, đạt 106,65% so kế hoạch HĐND giao, giảm 33,27% so với cùng kỳ.

Tổng chi ngân sách nhà nước địa phương năm 2021 ước thực hiện 13.275,17 tỷ đồng, đạt 84,29% so với dự toán năm, tăng 8,49% so với cùng kỳ. Trong đó, chi đầu tư phát triển: 6.295,93 tỷ đồng, đạt 90,48% dự toán, tăng 34,74% so với cùng kỳ; chi thường xuyên: 5.982,61 tỷ đồng, đạt 77,77% dự toán, giảm 12,60% so với cùng kỳ, đã đáp ứng yêu cầu chi tiền lương, các khoản phụ cấp cho cán bộ, công chức, viên chức, các khoản an sinh xã hội, phòng ngừa dịch bệnh...

THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN (tỷ đồng)

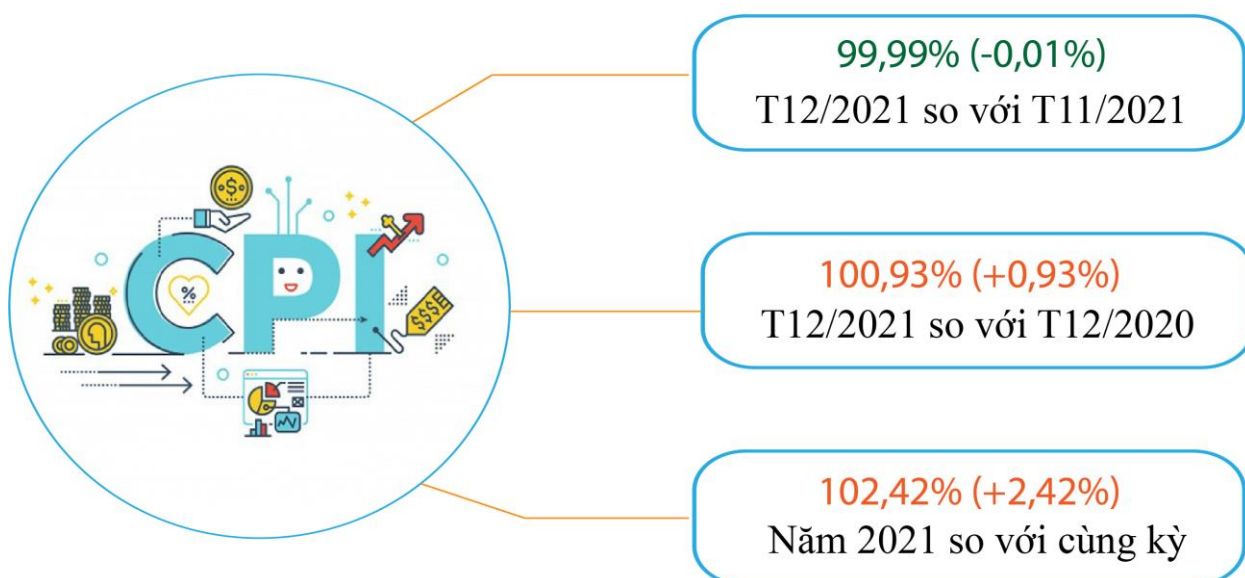


4. Chỉ số giá

Tình hình giá cả thị trường tháng 12/2021 trên địa bàn tỉnh Bình Phước có biến động giảm nhẹ so với tháng trước. Do ảnh hưởng của dịch Covid-19, cùng với việc điều chỉnh giá xăng dầu và giá gas trong tháng 12/2021 cũng tác động phần nào đến chỉ số chung (CPI) của tháng 12/2021 so với tháng 11/2021. Chỉ số giá tiêu dùng tháng 12/2021 tăng 0,01% so với tháng trước, tăng 0,93% so với cùng kỳ năm trước.

Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính, có 7 nhóm mặt hàng tăng so với tháng trước, với mức tăng như sau: Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,52%; Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,16%; Nhóm may mặc, mũ nón và giày dép tăng 0,05%; Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,11%; Nhóm giáo dục tăng 0,02%; Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,02%; Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,09%. Có 3 nhóm hàng giảm xuống so với tháng trước: Nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng giảm 0,18%; Nhóm giao thông giảm 2,06%; Nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,15%. Có 1 nhóm hàng ổn định so với tháng trước là nhóm thuốc và dịch vụ y tế.

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG (CPI)



Nguyên nhân làm tăng, giảm CPI tháng 12 năm 2021

- Chỉ số giá gạo tháng 12/2021 tăng 1,79% so với tháng 11/2021 do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên nhu cầu dự trữ gạo trong nước và nhu cầu nhập khẩu gạo của các nước tăng làm giá gạo tăng. Trong nước, nhu cầu dự trữ gạo dịp cuối năm, Tết Nguyên đán tăng khiến giá gạo tẻ ngon, gạo nếp tăng. Bên cạnh đó, chỉ số giá lương thực chế biến như mì sợi, mì, phở/cháo ăn liền cũng tăng 0,82% so với tháng trước.
- Giá điện sinh hoạt tăng 1,15% so với tháng trước do trời nắng, nóng người dân bơm nước tưới cây lâu năm và hàng năm.
- Giá gas ngày 01/12/2021 giảm 24.000/bình/12kg so với tháng trước theo công bố của tập đoàn xăng dầu Việt Nam. Cũng tác động giảm chỉ số chung CPI tháng 12/2021 là 0,20% so với tháng trước.
- Giá các loại rau tươi, khô và chế biến tăng 0,10% so với tháng trước do ảnh hưởng thời tiết nguồn cung khan hiếm và chi phí vận chuyển tăng.
- Thời tiết chuyển mùa nên nhu cầu sử dụng các thiết bị và đồ dùng gia đình phục vụ tăng như: Thiết bị dùng trong gia đình tăng 0,04%; đồ dùng trong nhà tăng 0,13% so với tháng trước.
- Giá thịt lợn tăng 1,15% so với tháng trước, do lượng heo hơi xuất bán tại nhiều nơi giảm so với trước và nhu cầu tiêu thụ heo hơi và thịt heo đang cải thiện so với trước.
- Thời tiết chuyển mùa nên nhu cầu sử dụng các thiết bị và đồ dùng gia đình phục vụ tăng như: Thiết bị dùng trong gia đình tăng 0,04%; đồ dùng trong nhà tăng 0,13% so với tháng trước.
- Giá nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,15% so với tháng trước do giá điện thoại di động giảm giá do nhiều doanh nghiệp và đơn vị bán lẻ đưa ra các hình thức khuyến mại, giảm giá điện thoại để thu hút khách hàng.

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm 2021 tăng 2,42% so với bình quân cùng kỳ năm trước, mức tăng chung thấp hơn so với mức tăng của cùng kỳ năm 2020 (+3,02%). Nhóm hàng tăng cao hơn so với mức tăng chung như: Nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 2,48%; Giao thông tăng 12,28%. Những nhóm hàng tăng thấp hơn mức tăng chung: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,74%; Đồ uống và thuốc lá tăng 1,43%; May mặc, mũ nón và giày dép tăng 1,65%; Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,84%; Thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,09%; Giáo dục tăng 0,46%; Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 1,97%. Các hàng hóa, dịch vụ giảm: Bưu chính viễn thông giảm 0,68%; Văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,93%.

Giá vàng và đôla Mỹ: Chỉ số giá vàng tháng 12/2021 giảm 0,15% so với tháng trước; giảm 0,58% so với cùng kỳ năm trước; bình quân năm 2021, chỉ số giá vàng tăng 7,99% so với cùng kỳ. Chỉ số Đô la Mỹ tháng 12/2021 tăng 0,59% so với tháng trước, giảm 1,41% so với cùng kỳ; chỉ số giá bình quân năm 2021 so với cùng kỳ năm trước giảm 1,18%.

III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Lao động, việc làm và đời sống dân cư

1.1. Công tác lao động - việc làm

Dân số trung bình trên địa bàn tỉnh năm 2021 ước 1.024.285 người, tăng 1,31% so với năm 2020. Lực lượng lao động của tỉnh ước năm 2021 là 624.918 người, tăng 1,28% tương ứng tăng khoảng 7.898 người so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó: nữ là 293.690 người; khu vực thành thị là 180.289 người.

Cơ cấu lao động có việc làm có sự chuyển dịch rõ theo hướng tăng tỷ trọng lao động trong khu vực công nghiệp, dịch vụ và giảm tỷ trọng lao động làm việc trong nông, lâm nghiệp và thủy sản. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tăng 0,90%, chiếm 97,32% trong lực lượng lao động, tương ứng tăng khoảng 16.748 lao động so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, lao động đang làm việc trong khu vực kinh tế Nhà nước tăng 1,03%; Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước tăng 0,83%; Khu vực đầu tư nước ngoài tăng 1,22%.

Ước thực hiện năm 2021, toàn tỉnh giải quyết việc làm cho 41.141 lao động (kế hoạch 38.000 lao động), đạt 108% kế hoạch năm; Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị ước duy trì ở mức dưới 3%, bằng chỉ tiêu được giao. Tổ chức tư vấn nghề, giới thiệu việc làm cho 10.028 lao động; tổ chức 11 phiên giao dịch việc làm thu hút 93 doanh nghiệp và 1.715 lao động tham gia. Đào tạo nghề cho 7.376/7.000 lao động đạt 105,4% kế hoạch năm, đưa tỷ lệ lao động qua đào tạo ước đạt 61%.

Công tác an toàn lao động được tập trung triển khai và thường xuyên theo dõi, giám sát, đã tổ chức tập huấn, hướng dẫn công tác an toàn vệ sinh lao động, thành lập các Đoàn kiểm tra, đánh giá nguy cơ lây nhiễm dịch COVID-19 trong các doanh nghiệp nhằm hướng dẫn, đôn đốc việc phòng chống dịch trong doanh nghiệp.

Việc quản lý lao động người nước ngoài tại Việt nam đảm bảo đúng theo quy định, chặt chẽ, tạo điều kiện thuận lợi để hỗ trợ các doanh nghiệp phát triển sản

xuất. Tuyển dụng 1.236 lao động là người nước ngoài tại 146 doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Cấp mới, cấp lại, gia hạn và xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động cho 712 lao động làm việc cho các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh đồng thời tham mưu thành lập Đoàn kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về lao động nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

1.2. Công tác giảm nghèo

Đầu năm 2021, toàn tỉnh còn 3.568 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 1,34% tổng số hộ dân. Dự kiến đến cuối năm 2021 hoàn thành giảm 2.000 hộ nghèo, tương đương tỷ lệ giảm nghèo là 0,73%, đạt 100% kế hoạch; đưa tỷ lệ hộ nghèo còn 0,61% trên tổng số hộ dân.

2. Công tác an sinh xã hội

2.1. Việc chăm lo cho các đối tượng chính sách, người nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội

Hoàn thành chi hỗ trợ người dân Bình Phước tại thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Bình Dương, tỉnh Đồng Nai phải thực hiện giãn cách xã hội theo Công điện số 1063/CD-TTg của Thủ tướng Chính phủ, đồng thời hoàn thành chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động bị ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 theo Nghị quyết số 68/NQ-CP, Nghị quyết số 116/NQ-CP của Chính phủ; Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg, Quyết định 28/2021/QĐ-TTg; Quyết định số 33/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Năm 2021, toàn tỉnh đã tổ chức thăm, tặng quà cho các đối tượng chính sách người có công, đối tượng bảo hiểm xã hội, đối tượng bảo trợ xã hội; hộ nghèo, cận nghèo và các đối tượng khác năm 2021, cụ thể như sau:

Trị giá tiền và quà cho các đối tượng ưu đãi là người có công, thân nhân người có công với cách mạng: Tổng số 43.493 phần quà, với tổng kinh phí 16.505 triệu đồng. Trong đó: Nhân dịp Tết Nguyên đán 20.999 phần quà, với tổng kinh phí 8.602 triệu đồng, nhân dịp ngày Thương binh liệt sỹ (27/7) 22.494 phần quà, với tổng kinh phí 7.903 triệu đồng.

Trị giá tiền, quà thăm hỏi và các hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo: Tổng số 12.893 phần quà, với tổng kinh phí 9.642 triệu đồng;

Thực hiện trợ cấp thẻ BHYT/sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí tại cộng đồng cho 249.732 thẻ.

2.2. Công tác bảo trợ xã hội

Toàn tỉnh có 21.004 đối tượng bảo trợ xã hội, tất cả các đối tượng này đều được hưởng trợ cấp thường xuyên hàng tháng và được cấp thẻ bảo hiểm y tế (đạt tỷ lệ 100%), đồng thời được các địa phương thường xuyên tổ chức thăm hỏi, tặng quà vào các dịp lễ, Tết với tổng số tiền hơn 14.430 triệu đồng. Tham mưu cấp phát gạo từ nguồn dự trữ quốc gia để hỗ trợ người dân gặp khó khăn trong dịp Tết Nguyên Đán và trong đợt phát sinh dịch bệnh Covid -19 cho 64.090 người với mức 15kg/người; tổ chức thăm chúc thọ người cao tuổi nhân Ngày quốc tế người cao tuổi với tổng kinh phí 684.000.000 đồng.

Đối với các cơ sở trợ giúp xã hội, hiện nay toàn tỉnh có 07 cơ sở trợ giúp xã hội nuôi dưỡng 181 người. Riêng Trung tâm Bảo trợ xã hội của tỉnh đã được đầu tư khu nhà nuôi dưỡng đối tượng mới trong năm 2021, dự kiến trung tâm sẽ được tiếp tục đầu tư nâng cấp, mở rộng để đủ khả năng tiếp nhận tất cả các đối tượng có nhu cầu trên địa bàn tỉnh và đảm bảo hoạt động theo mô hình Trung tâm Bảo trợ xã hội tổng hợp.

Toàn tỉnh hiện có 303.322 trẻ em, trong đó 1,16% trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn. Trên 96% trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được trợ giúp, trên 98% trẻ em trong độ tuổi quy định được cấp thẻ bảo hiểm để khám chữa bệnh miễn phí tại các cơ sở y tế công lập; 100% trẻ em mắc bệnh tim đều được tỉnh giúp đỡ phẫu thuật miễn phí từ nguồn của các tổ chức từ thiện nhân đạo và các nhà hảo tâm; 100% trẻ em thuộc đối tượng được hỗ trợ do bị tác động của đại dịch covid được chi hỗ trợ đầy đủ, kịp thời.

Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh đã tổ chức cai nghiện cho 405 học viên (Trong đó cai nghiện bắt buộc là 380 học viên; cai nghiện tự nguyện là 25 học viên; tiếp nhận mới là 180 học viên). Giải quyết tái hòa nhập cộng đồng cho 102 học viên. Giáo dục theo nhóm 81 buổi với 1.937 lượt học viên tham gia; tư vấn cá nhân cho 1.182 lượt học viên; giải quyết cho 1.127 lượt gia đình học viên đến thăm nuôi. Khám và điều trị bệnh cho 11.464 lượt học viên.

2.3. Công tác thực hiện chính sách ưu đãi người có công

Trong năm đã tiếp nhận giải quyết đúng, đủ 100% hồ sơ người có công (3.750 hồ sơ), không có hồ sơ tồn đọng; tham mưu giải quyết đầy đủ, kịp thời các chế độ, chính sách cho người có công phù hợp với tình hình dịch bệnh covid. Xây dựng mới 59 căn, sửa chữa 106 căn nhà tình nghĩa cho người có công; Tham mưu UBND tỉnh giải quyết điều dưỡng cho người có công đến niên hạn là 1.986 người với tổng số tiền là 2.204.460.000 đồng; mua và cấp 26.922 thẻ bảo hiểm y tế cho người có công và thân nhân người có công; tổ chức thăm tặng quà cho người có công nhân dịp lễ, tết với tổng số tiền hơn 25.106 triệu đồng.

Thực hiện đúng chính thông tin mộ liệt sĩ cho 13 trường hợp; di chuyển 13 hài cốt liệt sĩ về quê hương theo nguyện vọng của gia đình. Tiếp nhận và tổ chức lễ viếng, lễ an táng 105 hài cốt liệt sĩ; phối hợp với đội K72 lấy 89 mẫu sinh phẩm của liệt sĩ để giám định ADN xác định danh tính hài cốt liệt sĩ, đến nay chưa có kết quả.

3. Giáo dục, đào tạo

Do ảnh hưởng tình hình dịch Covid-19, nên ngành Giáo dục đã chủ động theo dõi, bám sát, tập trung chỉ đạo các trường, các phòng Giáo dục - Đào tạo hoàn thành nhiệm vụ năm học 2020-2021 và triển khai nhiệm vụ năm học 2021-2022 theo kế hoạch thời gian năm học. Nhìn chung, tất cả các trường học đều thực hiện đầy đủ quy chế chuyên môn, hoàn thành chương trình theo quy định. Một số kết quả tiêu biểu đạt được như sau:

- Tiếp tục theo dõi tình hình dịch bệnh Covid-19, đôn đốc công tác phòng, chống dịch tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh. Tham mưu xây dựng văn bản chỉ đạo, hướng dẫn các trường tổ chức dạy học và đảm bảo an toàn sức khỏe cho

học sinh, giáo viên khi thực hiện dạy học trực tiếp; lập danh sách và phối hợp với Sở Y tế triển khai chiến dịch tiêm chủng Covid-19 cho trẻ em 12-17 tuổi, kết quả có 80.555 học sinh từ 12-17 tuổi đã được tiêm vắc xin (đạt 91,76% so với tổng số học sinh trong độ tuổi);

- Tiếp tục kiểm tra việc thực hiện công tác chuyên môn học kỳ 1 của các đơn vị, chuẩn bị kiểm tra đánh giá cuối học kỳ 1 năm học 2021-2022. Tiếp tục hướng dẫn các đơn vị học trực tuyến, học qua truyền hình để phòng chống dịch; xây dựng dự thảo kế hoạch học trực tiếp để xin ý kiến các sở, ngành và địa phương, tham mưu UBND tỉnh ban hành;

- Tăng cường công tác Kiểm định chất lượng giáo dục và trường chuẩn quốc gia năm 2021 theo kế hoạch;

4. Chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Công tác mạng lưới y tế, biên chế, đào tạo cán bộ, đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị tiếp tục thực hiện theo quy định. Các cơ sở khám chữa bệnh đảm bảo tốt việc trực và điều trị bệnh; tình hình dịch bệnh được kiểm soát chặt chẽ, nhất là dịch bệnh Covid-19, sốt rét, sốt xuất huyết... An toàn vệ sinh thực phẩm cơ bản được đảm bảo, không có vụ ngộ độc thực phẩm lớn xảy ra. Bên cạnh đó các đơn vị y tế trong tỉnh tiếp tục thực hiện các chỉ đạo của Chính phủ và ngành y tế về phòng chống dịch Covid-19: phân công cán bộ trực và xử lý, tăng cường trong toàn tỉnh. Xây dựng kế hoạch phòng, chống dịch Covid-19 và các phương án xử trí khi có các trường hợp mắc Covid-19. Tiếp nhận và phân bổ vắc xin, triển khai chiến dịch tiêm chủng vắc xin Covid-19 trên toàn tỉnh theo kế hoạch. Lũy kế tổng số người đã được tiêm mũi 1 là 743.012 người, đạt 97.76% và số người đã được tiêm mũi 2 là 627.870 người, đạt 82.61%. Tính đến ngày 14/12/2021 tỉnh Bình Phước phát hiện 16.891 ca Covid-19 (Trong đó điều trị khỏi 8.223 ca, đang điều trị 8.619 ca, tử vong 30 ca) và dự báo số ca mắc mới ngày càng tăng lên. Trung tâm kiểm soát bệnh tật chuẩn bị hóa chất Cloramin và các trang thiết bị bảo hộ phòng dịch. Đồng thời, Trung tâm triển khai phân bổ tạm ứng khẩu trang, hóa chất cho Trung tâm Y tế các huyện, thị xã, thành phố và các bộ phận tham gia chống dịch của đơn vị, thực hiện tốt các công tác truyền thông, tập huấn.

Các loại dịch bệnh khác được kiểm soát tốt, tổng số ca mắc sốt rét là 33 ca, không ca tử vong, không có dịch sốt rét xảy ra; sốt xuất huyết 2.727 ca, tăng 45,8%; tử vong 06 ca, tăng 04 ca so với cùng kỳ; 312 ổ dịch, đã xử lý 299 ổ dịch. Về công tác phòng chống HIV/AIDS: số HIV mới phát hiện trong tháng 12 là 30 ca, tích lũy 3.821; số AIDS mới phát hiện trong tháng là 30 ca, tích lũy 1.813; tử vong 01, tích lũy 328. Về an toàn vệ sinh thực phẩm: trong năm trên địa bàn tỉnh Bình Phước ghi nhận không có vụ ngộ độc thực phẩm. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng là 12%; tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế 91% đều đạt kế hoạch đề ra.

5. Hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch

Công tác tuyên truyền: Tổ chức tốt các hoạt động thông tin tuyên truyền, cổ động trực quan, tập trung vào các nội dung, sự kiện, nhiệm vụ chính trị của tỉnh. Đặc biệt là tập trung tuyên truyền Cuộc bầu cử Đại biểu Quốc hội khóa XV và bầu

cử Đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026 và việc tăng cường các biện pháp phòng, chống dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn toàn tỉnh. Kết quả đã thiết kế, in ấn và thi công trang trí được 24.973m băng rôn, 65.094m² pano, 81.278m² banner, 20.000m cờ dây, treo 29.312 lượt cờ các loại; tuyên truyền được 2.939 giờ đèn Led; 6.216 giờ xe tuyên truyền với nhiều nội dung khác nhau; viết bài tuyên truyền và tin bài hoạt động đăng trên trang thông tin điện tử của ngành.

Bảo vệ và phát huy di sản văn hóa dân tộc: Tổ chức Cuộc thi “Hành trình di sản văn hóa tỉnh Bình Phước” lần thứ III, năm 2021; Tổ chức Lễ công bố 03 di sản văn hóa phi vật thể được đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia: “Lễ hội Miếu Bà Rá, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước”. Trong năm 2021 số lượng khách tham quan tại Bảo tàng và các di tích là 121 đoàn với 108.715 lượt khách.

Nghệ thuật biểu diễn và hoạt động quần chúng: Trong năm, Đoàn Ca múa nhạc dân tộc tỉnh đã tổ chức các chương trình nghệ thuật phục vụ chính trị, nhân dân trong tỉnh. Phối hợp với các đơn vị phát sóng clip, chương trình ca nhạc tuyên truyền phòng, chống dịch bệnh Covid-19; chương trình kỷ niệm ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11; chương trình kỷ niệm Ngày Phụ nữ Việt Nam 20/10; chương trình ca nhạc kỷ niệm Ngày thành lập Quân đội Nhân dân Việt Nam 22/12. Kết quả thực hiện 136 buổi biểu diễn và phát sóng, thu hút 127.529 lượt khán giả xem.

Hoạt động thư viện: Tổ chức thành công Cuộc thi Đại sứ Văn hóa đọc tỉnh Bình Phước lần thứ III, năm 2021; Tổ chức các hoạt động hưởng ứng ngày sách Việt Nam 21/4 lần thứ 8 năm 2021... Trong năm, thư viện cấp 191 thẻ thư viện (cấp mới 121 thẻ và gia hạn 70 thẻ); phục vụ được 3.978.660 lượt bạn đọc; tổng số lượt sách, báo luân chuyển 161.859 lượt.

Thể dục thể thao: Đăng cai tổ chức 05 giải thể thao cụm, khu vực, toàn quốc; Tổ chức 03 hoạt động thể thao cấp tỉnh; Tham dự giải Vô địch Đẩy gậy toàn quốc lần thứ XV và giải Vô địch Kéo co toàn quốc lần thứ IX năm 2021... Trong năm 2021, đội tuyển thể thao của tỉnh tham dự 22 giải thể thao cấp khu vực và toàn quốc kết quả đạt 31 HCV, 28 HCB, 31 HCD; hỗ trợ 142 lượt trọng tài làm nhiệm vụ tại các giải thể thao, hội thao.

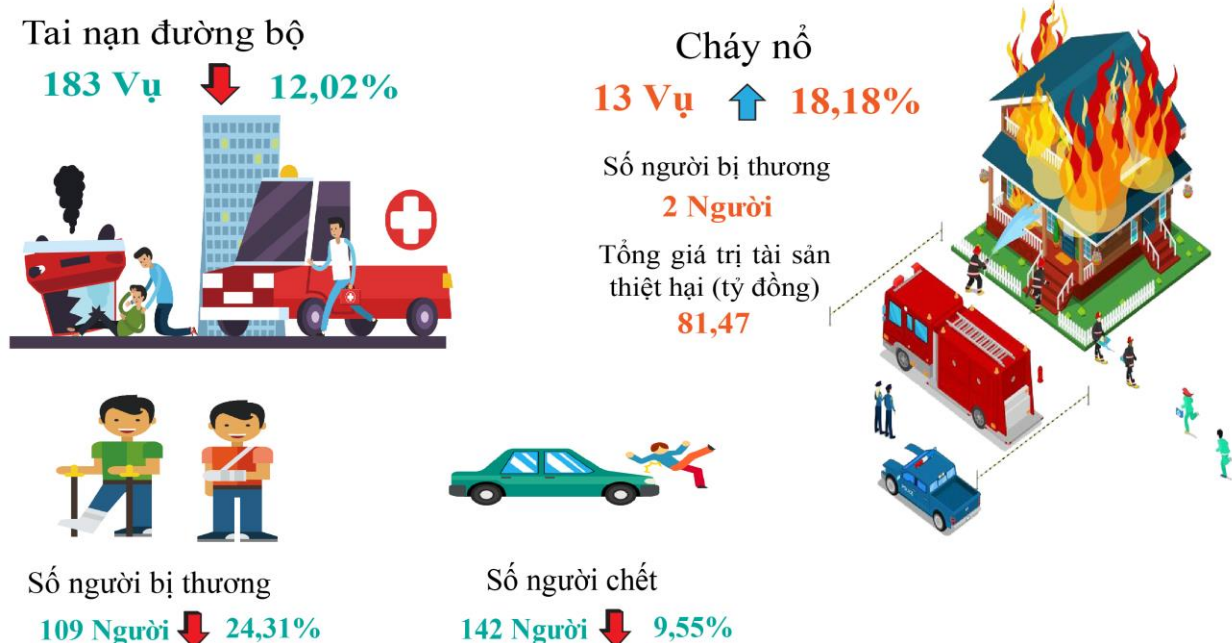
Hoạt động du lịch: Trong năm 2021, hoạt động du lịch với lượt khách tham quan đạt 416.800 lượt khách, đạt 47,27% so với kế hoạch năm, giảm 46,86% so với cùng kỳ 2020 (trong đó, khách nội địa 415.804 lượt khách; khách quốc tế 996 lượt khách). Tổng doanh thu đạt khoảng 238,54 tỷ đồng, đạt 57,20% so với kế hoạch năm, giảm 38,84% so với cùng kỳ 2020.

6. Tai nạn giao thông

Trong tháng, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 24 vụ tai nạn giao thông, bao gồm 22 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên và 02 vụ va chạm giao thông, làm 21 người chết, 7 người bị thương. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông trong tháng tăng 4,35%; số người chết giảm 12,50%; số người bị thương giảm 46,15%. Tính chung 12 tháng năm 2021, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 183 vụ tai nạn giao thông, làm 142 người chết, 109 người bị thương. So với cùng kỳ năm

trước, số vụ tai nạn giao thông giảm 12,02%; số người chết giảm 9,55%; số người bị thương giảm 24,31%.

TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI NĂM 2021



Trong năm, lực lượng cảnh sát giao thông đã phát hiện 67.772 trường hợp vi phạm trật tự an toàn giao thông, tạm giữ 7.511 phương tiện, tước 5.439 giấy phép lái xe, cảnh cáo 821 trường hợp, xử lý hành chính 30.664 trường hợp. Số tiền nộp kho bạc nhà nước 52,23 tỷ đồng. Nguyên nhân chủ yếu là chạy quá tốc độ (2.177 trường hợp), không có giấy phép lái xe (4.665 trường hợp), không đội mũ bảo hiểm (5.569 trường hợp) và không đi đúng làn đường quy định (1.760 trường hợp).

7. Thiệt hại thiên tai

Tình hình ảnh hưởng do mưa to, ngập lụt và lốc xoáy: Trong tháng, không phát sinh. Tính chung cả năm 2021, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 30 vụ thiệt hại do ảnh hưởng của mưa to, ngập lụt và lốc xoáy, cụ thể: thiệt hại về nhà cửa: tốc mái 199 căn, sập cuốn trôi 7 căn, nhà bị hư hại 01 căn; thiệt hại về cây trồng: gãy đổ 299,75 ha cây trồng các loại; thiệt hại về tài sản khác: Mưa lớn làm sập bờ tường rào 55,5 m², hư hỏng khoảng 06 km đường giao thông nông thôn, làm sạt lở chân đốc đèo, hư hỏng 02 trụ sở làm việc, sập hàng rào dài 8,8m... Tổng giá trị thiệt hại ước tính khoảng 22,41 tỷ đồng.

8. Tình hình cháy, nổ và bảo vệ môi trường

Trong tháng không xảy ra vụ cháy, nổ nào. Tích lũy đến cuối tháng 12/2021, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 13 vụ cháy, thiệt hại do cháy khoảng 81,47 tỷ đồng, 02 người bị thương.

Tháng 12 cơ quan chức năng đã phát hiện 04 vụ vi phạm môi trường, đã tiến hành xử lý 01 vụ vi phạm, nộp tiền vào ngân sách Nhà nước 3 triệu đồng. Tích lũy số liệu đến tháng 12 năm 2021 trên địa bàn tỉnh đã phát hiện 240 vụ vi phạm về

môi trường và tiến hành xử lý 128 vụ vi phạm, nộp ngân sách Nhà nước 591,5 triệu đồng. Các vụ vi phạm môi trường chủ yếu là các hành vi vận chuyển lâm sản trái phép, kinh doanh gây ô nhiễm môi trường, không xây dựng đề án bảo vệ môi trường, thực hiện không đủ các nội dung trong bản cam kết bảo vệ môi trường...

Đánh giá chung

Tình hình kinh tế - xã hội năm 2021 của tỉnh chuyển biến tích cực với mức tăng trưởng khá cao so với cả nước và khu vực trong bối cảnh bị ảnh hưởng chung của đại dịch Covid-19. Các hoạt động sản xuất kinh doanh đã có sự thay đổi phương thức hoạt động và bắt nhịp tốt hơn trong điều kiện mới: sản xuất công nghiệp đang từng bước vượt qua khó khăn và đạt được kết quả tăng hơn so với cùng kỳ; cung, cầu sản phẩm hàng hóa thiết yếu đảm bảo đời sống, sinh hoạt của nhân dân; sản xuất nông nghiệp phát triển ổn định. Hoạt động phòng chống dịch bệnh Covid-19 luôn được tăng cường và kiểm soát chặt chẽ; các biện pháp đảm bảo quốc phòng an ninh, trật tự an toàn xã hội được thực hiện nghiêm, tai nạn giao thông giảm trên cả ba tiêu chí.

Tuy nhiên, bên cạnh những mặt thuận lợi cũng còn những khó khăn, hạn chế như: thời tiết nắng hạn, giá cả thất thường gây khó khăn cho năng suất cây trồng, giá nông sản; đại dịch Covid-19 lây lan khá mạnh và diễn biến phức tạp. Trong đó, nhiều ngành lĩnh vực chịu ảnh hưởng nặng nề như: thu hút đầu tư, ngành thương mại, dịch vụ và du lịch, vận tải, kho bãi; số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động và giải thể tăng cao, công tác giải phóng mặt bằng và tiến độ thực hiện một số dự án đầu tư công còn chậm...

Trên đây là một số tình hình cơ bản về kinh tế - xã hội tỉnh Bình Phước năm 2021./.

Nơi nhận:

- Vụ Tổng hợp-TCTK;
- Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Sở KH-ĐT;
- Lưu: VT, TH.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

Trương Quang Phúc

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2021

	<i>Triệu đồng</i>			
	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh	
	Ước tính năm 2021	Cơ cấu (%)	Ước tính năm 2021	Năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020 (%)
TỔNG SỐ	77.838.365	100,00	46.196.087	106,32
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	18.155.959	23,33	13.962.940	103,81
Công nghiệp và xây dựng	32.900.514	42,27	15.393.723	117,68
Dịch vụ	23.692.250	30,44	14.978.506	99,67
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	3.089.642	3,97	1.860.918	98,30

* GRDP bình quân đầu người đạt 75,99 triệu đồng/người/năm

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 12 năm 2021
(Vụ Đông xuân năm 2021-2022)

	Thực hiện cùng kỳ năm 2020	Thực hiện năm 2021	<i>Ha</i> Năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020 (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm	7.055	6.567	93,08
Lúa			
Lúa đông xuân	3.050	2.798	91,77
Lúa hè thu	-	-	-
Thu đông	-	-	-
Lúa mùa	-	-	-
Các loại cây hàng năm khác	3.120	2.905	93,12
Ngô	306	385	125,70
Khoai lang	120	56	46,42
Sắn/Khoai mì	1.226	1.104	90,05
Mía	69	65	94,46
Đậu tương	2	1	31,58
Lạc	26	19	73,82
Rau các loại	1.297	1.220	94,04
Đậu các loại	74	56	75,76
Một số cây khác	886	864	97,49

3. Kết quả sản xuất một số cây hàng năm chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2020	Ước tính năm 2021	Năm 2021 so với năm 2020 (%)
Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	53.994	50.055	92,70
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây hàng năm				
<i>Lúa đông xuân</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	3.050	2.798	91,77
Năng suất	Tạ/ha	36,80	38,74	105,26
Sản lượng	Tấn	11.222	10.840	96,59
<i>Lúa hè thu</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	-	-	-
Năng suất	Tạ/ha	-	-	-
Sản lượng	Tấn	-	-	-
<i>Lúa mùa</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	8.227	7.754	94,26
Năng suất	Tạ/ha	36,97	35,53	96,10
Sản lượng	Tấn	30.414	27.549	90,58
<i>Ngô</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	3.198	2.955	92,40
Năng suất	Tạ/ha	38,64	39,48	102,17
Sản lượng	Tấn	12.358	11.667	94,41
<i>Khoai lang</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	481	584	121,33
Năng suất	Tạ/ha	54,06	50,69	93,77
Sản lượng	Tấn	2.601	2.959	113,77
<i>Đậu nành</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	10	4	35,02
Năng suất	Tạ/ha	7,67	8,93	116,46
Sản lượng	Tấn	8	3	40,78
<i>Lạc</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	118	121	102,26
Năng suất	Tạ/ha	9,76	9,53	97,71
Sản lượng	Tấn	115	115	99,92
<i>Rau các loại</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	3.717	3.533	95,06
Năng suất	Tạ/ha	78,36	72,34	92,32
Sản lượng	Tấn	29.128	25.562	87,76

4. Kết quả sản xuất một số cây lâu năm chủ yếu

	Thực hiện năm 2020	Ước tính năm 2021	Năm 2021 so với năm 2020 (%)
Cây công nghiệp			
<i>Cà phê</i>			
Diện tích trồng (Ha)	14.616	14.592	99,84
Diện tích thu hoạch (Ha)	13.698	12.940	94,47
Năng suất (Tạ/ha)	20,01	21,18	105,82
Sản lượng (Tấn)	27.411	27.402	99,97
<i>Cao su</i>			
Diện tích trồng (Ha)	246.659	249.794	101,27
Diện tích thu hoạch (Ha)	206.389	212.223	102,83
Năng suất (Tạ/ha)	18,39	18,46	100,38
Sản lượng (Tấn)	379.617	391.816	103,21
<i>Hồ tiêu</i>			
Diện tích trồng (Ha)	15.890	15.001	94,41
Diện tích thu hoạch (Ha)	14.675	14.210	96,83
Năng suất (Tạ/ha)	19,23	19,76	102,76
Sản lượng (Tấn)	28.217	28.078	99,51
<i>Điều</i>			
Diện tích trồng (Ha)	139.868	151.149	108,07
Diện tích thu hoạch (Ha)	135.893	148.093	108,98
Năng suất (Tạ/ha)	13,91	14,91	107,20
Sản lượng (Tấn)	189.015	220.806	116,82
Cây ăn quả			
<i>Cam</i>			
Diện tích trồng (Ha)	533	486	91,25
Diện tích thu hoạch (Ha)	375	356	94,83
Năng suất (Tạ/ha)	103,38	104,87	101,45
Sản lượng (Tấn)	3.876	3.729	96,20

Xoài

Diện tích trồng (Ha)	463	404	87,28
Diện tích thu hoạch (Ha)	393	336	85,52
Năng suất (Tạ/ha)	74,30	74,35	100,07
Sản lượng (Tấn)	2.918	2.497	85,57

Quýt

Diện tích trồng (Ha)	1.242	832	66,99
Diện tích thu hoạch (Ha)	1.058	719	67,98
Năng suất (Tạ/ha)	75,75	75,43	99,57
Sản lượng (Tấn)	8.012	5.424	67,69

Sầu riêng

Diện tích trồng (Ha)	2.827	3.411	120,64
Diện tích thu hoạch (Ha)	1.447	1.680	116,15
Năng suất (Tạ/ha)	77,67	89,64	115,41
Sản lượng (Tấn)	11.236	15.063	134,06

5. Sản phẩm chăn nuôi

	Thực hiện quý III năm 2021	Ước tính quý IV năm 2021	Ước tính năm 2021	Quý III năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020 (%)	Quý IV năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020 (%)	Năm 2021 so với năm 2020 (%)
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)						
Thịt lợn	32.621	28.496	128.117	89,52	109,38	108,00
Thịt trâu	264	245	1.058	100,95	100,95	100,95
Thịt bò	704	701	2.815	101,00	101,00	101,00
Thịt gia cầm	5.700	4.417	21.664	98,36	99,55	95,47
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác						
Trứng (Nghìn quả)	41.564	46.644	171.337	89,98	99,56	95,00
Sữa (Tấn)	-	-	-	-	-	-

6. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Thực hiện quý III năm 2021	Ước tính quý IV năm 2021	Ước tính năm 2021	Quý III năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020 (%)	Quý IV năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020 (%)	Năm 2021 so với năm 2020 (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)	0,43	-	0,43	-	-	105,90
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m ³)	2,85	2,85	11,40	102,00	102,00	101,16
Sản lượng củi khai thác (Nghìn ste)	0,36	0,36	1,46	104,00	104,00	104,98
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	-	-	-	-	-	-
Cháy rừng (Ha)	-	-	-	-	-	-
Chặt, phá rừng (Ha)	-	-	-	-	-	-

7. Sản lượng thủy sản

	<i>Nghìn tấn</i>					
	Thực hiện quý III năm 2021	Ước tính quý IV năm 2021	Ước tính năm 2021	Quý III năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020 (%)	Quý IV năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020 (%)	Năm 2021 so với năm 2020 (%)
Tổng sản lượng thủy sản	1,19	1,19	4,76	101,73	101,73	101,73
Cá	1,19	1,19	4,76	101,73	101,73	101,73
Tôm	-	-	-	-	-	-
Thủy sản khác	-	-	-	-	-	-
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	1,08	1,08	4,40	101,83	101,83	101,83
Cá	1,08	1,08	4,40	101,83	101,83	101,83
Tôm	-	-	-	-	-	-
Thủy sản khác	-	-	-	-	-	-
Sản lượng thủy sản khai thác	0,89	0,89	0,36	100,56	100,56	100,56
Cá	0,89	0,89	0,36	100,56	100,56	100,56
Tôm	-	-	-	-	-	-
Thủy sản khác	-	-	-	-	-	-

8. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 12 và năm 2021

	%			
	Tháng 11 năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020	Tháng 12 năm 2021 so với tháng 11 năm 2021	Tháng 12 năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020	Năm 2021 so với năm 2020
Toàn ngành công nghiệp	119,42	100,85	136,94	117,80
Khai khoáng	101,91	100,98	123,80	88,62
Khai thác than cứng và than non	-	-	-	-
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-
Khai khoáng khác	101,91	100,98	123,80	88,62
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến , chế tạo	119,68	101,35	137,00	118,59
Sản xuất chế biến thực phẩm	116,51	100,69	147,53	130,25
Sản xuất đồ uống	108,08	104,10	114,49	100,42
Dệt	212,55	101,10	109,04	110,30
Sản xuất trang phục	122,22	99,23	118,74	109,83
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	112,47	108,44	102,24	92,87
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	145,75	105,97	144,63	110,53
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	205,49	102,11	200,00	159,12
In, sao chép bản ghi các loại	105,94	102,07	107,23	107,96
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	112,22	105,29	121,96	101,33
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	101,15	101,92	95,40	85,99
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	93,12	102,25	93,49	83,56
Sản xuất kim loại	109,75	102,00	108,55	50,28
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	93,31	101,69	124,85	87,88
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	4,88	173,33	8,37	8,28
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	320,00	93,75	264,71	97,63
Sản xuất xe có động cơ	113,00	90,38	99,17	124,94
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	109,15	102,69	102,47	98,42
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	102,59	101,93	106,78	82,27
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	118,65	90,13	138,88	113,34
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	127,22	90,82	149,63	110,79
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	101,96	101,92	98,85	108,22
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	143,20	85,82	206,29	113,28

9. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2021

	%			
	So với cùng kỳ năm trước:			
	Thực hiện quý I năm 2021	Thực hiện quý II năm 2021	Thực hiện quý III năm 2021	Ước tính quý IV năm 2021
Toàn ngành công nghiệp	116,97	120,00	108,43	125,45
Khai khoáng	95,56	90,13	63,53	106,02
Khai thác than cứng và than non	-	-	-	-
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-
Khai khoáng khác	95,56	90,13	63,53	106,02
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến , chế tạo	117,59	121,39	109,14	125,89
Sản xuất chế biến thực phẩm	133,12	134,04	125,69	129,73
Sản xuất đồ uống	93,25	113,40	86,66	111,15
Dệt	103,76	112,53	99,85	127,79
Sản xuất trang phục	108,27	112,10	100,51	118,39
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	85,17	104,18	76,97	105,31
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	111,94	102,99	86,45	147,39
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	171,42	133,22	110,18	217,32
In, sao chép bản ghi các loại	108,50	118,55	98,33	106,75
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	87,91	119,75	85,66	115,03
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	116,98	83,31	61,24	96,79
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	68,16	102,95	83,73	85,41
Sản xuất kim loại	76,20	49,31	32,80	63,06
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	101,50	123,22	53,60	92,34
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	8,54	8,79	8,49	7,35
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	41,84	107,52	95,59	256,52
Sản xuất xe có động cơ	184,04	136,62	101,65	99,85
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	111,26	102,53	83,19	95,51
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	53,01	96,16	101,71	103,65
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	114,28	108,91	109,91	121,66
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	105,93	102,66	103,11	128,14
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	118,58	107,26	108,97	99,22
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	93,33	97,12	97,21	149,85

10. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 12 và năm 2021

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 11 năm 2021	Ước tính tháng 12 năm 2021	Năm 2021	Tháng 12 năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020 (%)	Năm 2021 so với năm 2020 (%)
Tên sản phẩm						
Đá xây dựng khác	M3	234.722,69	237.021,07	2.195.512,04	123,80	88,62
Thịt gà đông lạnh	Tấn	4.374,00	4.700,00	40.683,00	0,00	0,00
Hạt điều khô	Tấn	18.867,29	18.832,67	175.373,95	144,66	125,98
Thức ăn cho gia cầm	Tấn	6.263,00	7.000,00	64.247,00	0,00	0,00
Nước khoáng không có ga	1000 lít	1.240,87	1.265,69	14.972,84	112,20	116,20
Nước tinh khiết	1000 lít	65,64	66,65	744,52	103,13	91,68
Vải dệt nổi vòng, vải sonin từ sợi nhân tạo	1000 m2	1.800,00	1.836,00	20.061,40	118,45	106,12
Dịch vụ in tròn sợi và vải (gồm cả đồ để mặc)	Triệu đồng	91.195,75	91.937,68	1.051.117,60	110,04	113,56
Dịch vụ hoàn thiện sản phẩm dệt khác	Triệu đồng	64.171,01	64.863,15	756.602,47	103,63	107,97
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	1.545,75	1.450,70	13.526,14	145,00	119,19
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	4.342,67	4.429,53	48.959,71	109,65	106,68
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	578,87	550,26	6.989,87	107,84	89,06
Dịch vụ sản xuất giày, dép	Triệu đồng	51.213,70	61.172,64	469.977,09	98,87	97,36
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vệt)	M3	16.060,85	16.411,29	206.926,28	95,45	107,35
Gỗ xẻ đã được xử lý, bảo quản (trừ tà vệt)	M3	5.757,82	4.736,53	56.359,32	55,26	128,21
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	M3	129.290,08	140.524,23	1.263.401,26	177,58	109,85
Bao bì và túi bằng giấy nhẵn và bìa nhẵn	1000 chiếc	21.546,00	22.000,00	162.848,66	200,00	159,12
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	2,11	2,16	24,60	100,00	66,26
Dịch vụ sắp chữ in (khuôn in) hoặc trực lẫn và các phương tiện truyền thông đại chúng dùng trong in	Triệu đồng	686,39	700,12	8.127,68	108,38	118,63
Cốc hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và cốc loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lỗ hoặc dài	Tấn	3.950,00	4.159,00	37.701,61	121,96	101,33
Bao bì đóng gói khác bằng plastic	Tấn	1.100,00	1.125,00	8.152,50	93,75	79,28

Dịch vụ sản xuất tấm, phiến, ống và cốc mặt nghiêng bằng plastic	Triệu đồng	19.045,00	19.084,27	227.266,85	104,41	115,04
Xi măng Portland đen	Tấn	85.000,00	86.700,00	1.203.190,50	96,10	83,33
Thanh, que bằng thép hợp kim khác	Tấn	150,00	153,00	1.913,00	125,41	14,71
Chì chưa gia công	Tấn	1.491,00	1.520,82	16.841,62	112,65	90,65
Dịch vụ đúc gang, sắt, thép	Triệu đồng	2.213,38	2.257,64	26.878,80	95,23	110,53
Dịch vụ sản xuất bao bì bằng kim loại	Triệu đồng	36.029,35	35.668,62	292.257,49	193,67	87,94
Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Triệu đồng	3.619,54	6.273,88	71.408,50	8,37	8,28
Các loại van khác chưa được phân vào đâu	1000 cái	48,00	45,00	317,80	264,71	97,63
Thiết bị tín hiệu âm thanh khác	Cái	5.321.124,22	4.809.437,18	49.220.328,47	99,17	124,94
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	4.605,27	4.657,01	60.023,12	100,00	131,57
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	67.385,22	64.247,78	838.966,06	95,67	89,43
Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đâu	Chiếc	16.618,63	17.160,27	203.052,84	125,65	141,70
Dịch vụ hoàn thiện đồ nội thất mới bằng gỗ và bằng các vật liệu tương tự	Triệu đồng	2.622,19	2.674,58	29.516,24	111,04	86,91
Thiết bị và dụng cụ khác dùng trong y khoa	1000 cái	52,50	53,55	626,45	102,98	81,57
Điện sản xuất	Triệu KWh	104,56	85,46	1.226,00	119,72	101,28
Điện mặt trời	Triệu KWh	98,67	100,77	1.193,24	0,00	0,00
Điện thương phẩm	Triệu KWh	29,06	27,80	332,10	137,50	111,03
Nước uống được	1000 m3	812,61	828,22	10.619,00	98,85	108,22
Dịch vụ tái chế phế liệu phi kim loại	Triệu đồng	6.301,66	5.408,12	40.255,00	206,29	113,28

11. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2021

	Đơn vị tính	Thực hiện quý III năm 2021	Ước tính quý IV năm 2021	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý III năm 2021	Quý IV năm 2021
Tên sản phẩm					
Đá xây dựng khác	M3	403.897,97	677.238,94	106,02	88,62
Thịt gà đông lạnh	Tấn	12.444,00	13.265,00	0,00	0,00
Hạt điều khô	Tấn	45.877,40	55.620,81	125,39	125,98
Thức ăn cho gia cầm	Tấn	21.201,00	18.254,00	0,00	0,00
Nước khoáng không có ga	1000 lít	3.722,62	3.691,04	110,54	116,20
Nước tinh khiết	1000 lít	146,42	199,94	103,13	91,68
Vải dệt nổi vòng, vải sonin từ sợi nhân tạo	1000 m2	5.000,00	5.454,00	118,18	106,12
Dịch vụ in trơn sợi và vải (gồm cả đồ để mặc)	Triệu đồng	258.523,08	274.638,31	156,64	113,56
Dịch vụ hoàn thiện sản phẩm dệt khác	Triệu đồng	183.827,85	193.106,30	104,59	107,97
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	2.905,41	4.428,14	150,29	119,19
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	11.967,60	12.811,90	107,38	106,68
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	1.450,68	1.676,39	94,13	89,06
Dịch vụ sản xuất giày, dép	Triệu đồng	105.123,67	160.594,83	115,75	97,36
Gỗ cửa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	53.522,13	48.755,89	95,98	107,35
Gỗ xẻ đã được xử lý, bảo quản (trừ tà vẹt)	M3	10.660,69	15.741,41	85,01	128,21
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	M3	280.114,23	405.022,31	171,13	109,85
Bao bì và túi bằng giấy nhẵn và bìa nhẵn	1000 chiếc	36.289,06	69.259,00	217,32	159,12
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	4,39	6,92	107,20	66,26
Dịch vụ sắp chữ in (khuôn in) hoặc trực lẫn và các phương tiện truyền thông đại chúng dùng trong in	Triệu đồng	1.915,61	2.047,49	106,67	118,63
Cốc hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và cốc loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lỗ hoặc dài	Tấn	8.440,50	11.700,71	115,03	101,33
Bao bì đóng gói khác bằng plastic	Tấn	1.670,00	3.225,00	95,25	79,28
Dịch vụ sản xuất tấm, phiến, ống và cốc mặt nghiêng bằng plastic	Triệu đồng	56.392,77	56.977,93	104,82	115,04

Xi măng Portland đen	Tấn	285.678,00	257.200,00	86,83	83,33
Thanh, que bằng thép hợp kim khác	Tấn	446,00	463,00	19,85	14,71
Chì chưa gia công	Tấn	4.160,00	4.461,82	113,59	90,65
Dịch vụ đúc gang, sắt, thép	Triệu đồng	6.397,21	6.615,23	94,49	110,53
Dịch vụ sản xuất bao bì bằng kim loại	Triệu đồng	68.258,54	101.428,95	107,39	87,94
Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Triệu đồng	18.491,97	16.408,60	7,35	8,28
Các loại van khác chưa được phân vào đâu	1000 cái	65,00	118,00	256,52	97,63
Thiết bị tín hiệu âm thanh khác	Cái	9.199.628,32	14.237.369,86	99,85	124,94
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	10.533,13	12.614,30	90,66	131,57
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	201.185,23	189.490,18	91,90	89,43
Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đâu	Chiếc	41.437,93	48.212,33	125,97	141,70
Dịch vụ hoàn thiện đồ nội thất mới bằng gỗ và bằng các vật liệu tương tự	Triệu đồng	7.186,32	7.792,14	108,85	86,91
Thiết bị và dụng cụ khác dùng trong y khoa	1000 cái	157,80	158,05	102,63	81,57
Điện sản xuất	Triệu KWh	363,96	320,73	105,63	101,28
Điện mặt trời	Triệu KWh	292,84	296,74	0,00	0,00
Điện thương phẩm	KWh	91,62	87,19	123,21	111,03
Nước uống được	1000 m3	2.783,34	2.437,84	99,22	108,22
Dịch vụ tái chế phế liệu phi kim loại	Triệu đồng	8.619,88	17.117,89	149,85	113,28

12. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành các quý năm 2021

	Triệu đồng					
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý III	quý IV	năm	Quý III	Quý IV	Năm
	năm 2021	năm 2021	2021	năm 2021	năm 2021	2021
TỔNG SỐ	6.434.991	8.161.164	24.346.964	106,56	113,08	107,78
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	975.721	1.918.560	4.374.592	61,11	98,55	96,97
Vốn trái phiếu Chính phủ	4.200	4.500	34.174	131,25	136,36	207,12
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	-	-	-	-	-	-
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	-	-	-	-	-	-
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	-	-	67.856	-	-	-
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	4.098.038	4.878.038	15.036.727	119,89	115,11	108,02
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	1.274.707	1.281.707	4.672.931	131,18	132,34	122,98
Vốn huy động khác	82325,00	78359,00	160684,00	-	-	-

13. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 12 và năm 2021

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 11 năm 2021	Ước tính tháng 12 năm 2021	Ước tính năm 2021	Năm 2021 so với kế hoạch năm 2021 (%)	Năm 2021 so với năm 2020 (%)
TỔNG SỐ	633.285	683.072	4.827.213	70,23	107,01
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	403.135	451.860	3.445.331	64,76	116,43
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	272.475	313.120	2.019.885	60,03	118,16
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	158.720	188.720	1.296.478	39,34	87,29
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	96.930	98.890	803.709	89,24	126,59
Vốn nước ngoài (ODA)	2.500	3.000	94.422	47,21	224,10
Xổ số kiến thiết	31.230	36.850	527.315	66,38	79,16
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	230.150	231.212	1.381.882	88,95	92,81
Vốn cân đối ngân sách huyện	230.150	231.212	1.381.882	88,95	92,81
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	178.500	182.996	1.127.426	100,00	91,34
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

14. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý các quý năm 2021

	<i>Triệu đồng</i>					
	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	Quý II	Quý III	Quý IV	Quý II	Quý III	Quý IV
	năm 2021	năm 2021	năm 2021	năm 2021	năm 2021	năm 2021
TỔNG SỐ	1.039.162	1.348.994	1.919.297	152,35	84,48	98,59
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	819.332	981.604	1.254.485	170,94	92,89	97,23
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	361.790	611.125	854.745	182,91	109,50	104,05
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	219.163	407.230	503.960	132,91	77,05	70,43
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	206.950	205.689	291.610	124,82	85,42	169,54
Vốn nước ngoài (ODA)	67.822	17.100	9.500	-	143,30	31,46
Xổ số kiến thiết	182.770	147.690	98.630	157,97	60,06	37,01
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	219.830	367.390	664.812	108,40	68,04	101,27
Vốn cân đối ngân sách huyện	219.830	367.390	664.812	108,40	68,04	101,27
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	189.125	299.250	531.996	119,78	59,43	100,09
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-	-
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	-	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-

15. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 12 và năm 2021

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 11 năm 2021	Ước tính tháng 12 năm 2021	Ước tính năm 2021	Tháng 12 năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020 (%)	Năm 2021 so với năm 2020 (%)
TỔNG SỐ	3.242.311,20	3.561.055,10	41.277.890,83	106,68	102,69
Lương thực, thực phẩm	2.151.294,10	2.415.062,20	24.617.377,01	142,98	116,36
Hàng may mặc	122.788,00	130.123,70	2.000.012,29	88,61	97,12
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	301.110,90	319.751,80	4.596.790,75	69,53	87,44
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	13.833,80	14.823,00	294.939,29	35,56	67,66
Gỗ và vật liệu xây dựng	200.107,10	206.779,40	3.030.951,25	66,34	88,60
Ô tô các loại	5.754,00	6.000,00	112.202,95	47,32	80,32
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	46.170,00	47.784,00	915.499,34	45,52	76,52
Xăng, dầu các loại	161.213,00	168.642,00	2.166.984,79	85,20	93,57
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	66.031,00	70.437,30	872.958,93	79,74	87,07
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	47.151,00	49.055,40	848.686,08	50,16	76,88
Hàng hóa khác	84.246,50	88.431,00	1.179.688,37	73,14	86,77
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	42.611,80	44.165,30	641.799,77	66,61	85,79

16. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2021

	<i>Triệu đồng</i>			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	quý III năm 2021	quý IV năm 2021	Quý III năm 2021	Quý IV năm 2021
TỔNG SỐ	7.837.740,80	9.821.909,20	125,32	96,02
Lương thực, thực phẩm	5.451.959,60	6.547.470,50	120,09	131,05
Hàng may mặc	235.641,70	369.498,40	156,81	85,37
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	660.088,40	902.913,10	136,79	67,67
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	29.198,60	41.535,40	142,25	34,04
Gỗ và vật liệu xây dựng	493.451,00	598.908,90	121,37	65,01
Ô tô các loại	15.439,00	17.335,00	112,28	47,77
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	115.382,00	138.576,00	120,10	44,46
Xăng, dầu các loại	357.257,00	484.405,00	135,59	83,10
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	124.146,40	198.775,30	160,11	34,10
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	101.683,40	141.576,70	139,23	54,44
Hàng hóa khác	159.201,50	252.621,00	158,68	87,13
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	94.292,20	128.293,90	136,06	35,77

17. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác tháng 12 và năm 2021

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 11 năm 2021	Ước tính tháng 12 năm 2021	Ước tính năm 2021	Tháng 12 năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020 (%)	Năm 2021 so với năm 2020 (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	342.202,63	418.309,09	4.403.350,72	90,57	88,51
Dịch vụ lưu trú	13.658,41	16.433,80	164.080,07	83,88	81,29
Dịch vụ ăn uống	328.544,22	401.875,29	4.239.270,65	90,95	88,82
Du lịch lữ hành	-	-	1.542,73	-	82,41
Dịch vụ khác	178.101,16	204.641,16	2.543.628,63	50,60	70,84

18. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác các quý năm 2021

	Triệu đồng			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	quý III năm 2021	quý IV năm 2021	Quý III năm 2021	Quý IV năm 2021
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	645.627,50	1.058.307,93	163,92	78,64
Dịch vụ lưu trú	23.363,32	42.432,62	181,62	73,44
Dịch vụ ăn uống	622.264,18	1.015.875,31	163,25	78,88
Du lịch lữ hành	-	-	-	-
Dịch vụ khác	234.362,16	518.197,78	221,11	43,55

19. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12 năm 2021

	Tháng 12 năm báo cáo so với			Bình quân quý IV	%
	Kỳ gốc	Tháng 12 năm 2020	Tháng 11 năm 2021	năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020	Năm 2021 so với năm 2020
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	103,41	100,93	99,99	101,25	102,42
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	104,36	98,85	100,52	98,98	101,74
Trong đó: Lương thực	112,85	106,49	101,47	105,77	107,65
Thực phẩm	103,38	95,87	100,48	96,26	100,32
Ăn uống ngoài gia đình	101,47	101,52	100,00	101,51	101,49
Đồ uống và thuốc lá	105,41	102,35	100,16	102,08	101,43
May mặc, mũ nón và giày dép	104,76	101,23	100,05	101,36	101,65
Nhà ở và vật liệu xây dựng	101,73	97,40	99,82	98,16	102,48
Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,20	100,88	100,11	100,66	100,84
Thuốc và dịch vụ y tế	100,15	100,04	100,00	100,05	100,09
Trong đó: Dịch vụ y tế	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	107,12	118,40	97,94	120,66	112,28
Bưu chính viễn thông	98,56	98,65	99,85	98,79	99,32
Giáo dục	101,69	100,02	100,02	100,01	100,46
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	101,76	100,00	100,00	100,00	100,47
Văn hoá, giải trí và du lịch	101,15	99,54	100,02	99,42	99,07
Hàng hóa và dịch vụ khác	102,88	101,05	100,09	101,00	101,97
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	128,16	99,42	99,85	98,78	107,99
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	98,72	98,59	100,59	98,25	98,82

20. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 12 và năm 2021

	<i>Triệu đồng</i>				
	Ước tính tháng 12 năm 2021	Ước tính năm 2021	Tháng 12 năm 2021 so với tháng trước (%)	Tháng 12 năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020 (%)	Năm 2021 so với năm 2020 (%)
TỔNG SỐ	89.467,90	1.348.239,38	106,80	49,15	70,71
Vận tải hành khách	24.727,44	647.838,21	102,98	22,14	56,70
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	24.727,44	647.838,21	102,98	22,14	56,70
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	63.315,05	680.899,40	108,42	93,19	92,06
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	63.315,05	680.899,40	108,42	93,19	92,06
Hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	1.425,41	19.501,77	104,64	59,44	72,87

21. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2021

	Thực hiện quý III năm 2021	Ước tính quý IV năm 2021	<i>Triệu đồng</i> So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý III	Quý IV
			năm 2021	năm 2021
TỔNG SỐ	126.036,17	246.806,18	24,52	46,38
Vận tải hành khách	14.556,80	66.525,53	4,63	20,51
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-
Đường bộ	14.556,80	66.525,53	4,63	20,51
Hàng không	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	109.103,17	176.159,94	56,61	87,75
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-
Đường bộ	109.103,17	176.159,94	56,61	87,75
Hàng không	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	2.376,20	4.120,71	35,08	58,48

22. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 12 và năm 2021

	Ước tính tháng 12 năm 2021	Ước tính năm 2021	Tháng 12 năm 2021 so với tháng trước (%)	Tháng 12 năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020 (%)	Năm 2021 so với năm 2020 (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	265,74	7.594,38	102,90	21,68	58,54
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	265,74	7.594,38	102,90	21,68	58,54
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	34.099,89	897.633,67	103,43	21,78	57,10
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	34.099,89	897.633,67	103,43	21,78	57,10
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	284,77	3.025,88	108,69	95,29	91,47
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	284,77	3.025,88	108,69	95,29	91,47
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	19.052,01	206.022,19	108,49	92,87	91,15
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	19.052,01	206.022,19	108,49	92,87	91,15
Hàng không	-	-	-	-	-

23. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2021

	Thực hiện quý III năm 2021	Ước tính quý IV năm 2021	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý III năm 2021	Quý IV năm 2021
A. HÀNH KHÁCH				
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	159,86	718,38	4,50	20,08
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-
Đường bộ	159,86	718,38	4,50	20,08
Hàng không	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	20.366,22	92.255,06	4,72	20,44
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-
Đường bộ	20.366,22	92.255,06	4,72	20,44
Hàng không	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA				
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	490,11	790,75	56,49	89,16
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-
Đường bộ	490,11	790,75	56,49	89,16
Hàng không	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	33.233,58	52.998,01	56,39	87,50
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-
Đường bộ	33.233,58	52.998,01	56,39	87,50
Hàng không	-	-	-	-

24. Trật tự, an toàn xã hội tháng 12 năm 2021

	Sơ bộ tháng 12 năm 2021	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 12 năm 2021	Tháng 12/2021 so với tháng 11/2021 (%)	Tháng 12/2021 so với cùng kỳ năm 2020 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 12/2021 so với cùng kỳ năm 2020 (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	24	183	92,31	104,35	87,98
Đường bộ	24	183	92,31	104,35	87,98
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	21	142	131,25	87,50	90,45
Đường bộ	21	142	131,25	87,50	90,45
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	7	109	36,84	53,85	75,69
Đường bộ	7	109	36,84	53,85	75,69
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-	13	-	-	86,67
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	2	-	-	200,00
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	81.473,90	-	-	293,06

25. Trật tự, an toàn xã hội các quý năm 2021

	Đơn vị tính	Quý I năm 2021	Quý II năm 2021	Quý III năm 2021	Quý IV năm 2021
Tai nạn giao thông					
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	40	43	34	66
Đường bộ	"	40	43	34	66
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
Số người chết	Người	30	64	30	48
Đường bộ	"	30	64	30	48
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	23	56	15	38
Đường bộ	"	23	56	15	38
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ	Vụ	4	1	6	1
Số người chết	Người	-	-	-	-
Số người bị thương	"	1	-	1	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Triệu đồng	73048	400	5.746	300,00

26. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

	Số liệu	Số liệu	Năm 2021	Cơ cấu	Triệu đồng
	năm	năm	so với	năm	So với dự
	2021	2020	năm 2020 (%)	2021 (%)	toán (%)
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	13.191.518	11.608.012	113,64	100,00	101,47
I. Thu nội địa	11.931.331	9.730.970	122,61	90,45	100,86
1. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước TW	620.520	458.423	135,36	4,70	129,28
2. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước địa phương	518.383	425.751	121,76	3,93	129,60
3. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.054.103	532.427	197,98	7,99	144,40
4. Thu từ khu vực công thương nghiệp-ngoài quốc doanh	1.629.812	1.371.570	118,83	12,35	118,96
5. Lệ phí trước bạ	578.072	423.701	136,43	4,38	125,67
6. Thuế SD đất phi nông nghiệp	6.896	5.352	128,85	0,05	111,23
7. Thuế thu nhập cá nhân	905.259	610.520	148,28	6,86	143,69
8. Thuế bảo vệ môi trường	194.482	197.603	98,42	1,47	97,24
9. Thu phí và lệ phí	125.903	119.567	105,30	0,95	104,92
10. Tiền sử dụng đất	4.548.561	3.322.272	136,91	34,48	79,68
11. Thu tiền cho thuê đất	662.438	1.026.175	64,55	5,02	114,21
12. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	88.211	67.262	131,15	0,67	118,09
13. Thu xổ số kiến thiết	779.904	831.008	93,85	5,91	91,75
14. Thu khác	187.547	271.957	68,96	1,42	89,31
15. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	295	1.381	21,36	0,00	73,75
16. Thu CT, LNST, tiền bán bớt phần vốn NN	30.945	66.001	46,89	0,23	309,45
II. Thu từ Hải quan	1.247.749	1.869.968	66,73	9,46	106,65
B. Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN	12.438	7.074	175,83	0,09	-

27. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

	Số liệu	Số liệu	Năm 2021	Cơ cấu	Năm 2021
	năm	năm	so với	năm	So với dự
	2021	2020	năm 2020	2021	toán
			(%)	(%)	(%)
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	13.275.170	12.235.961	108,49	100,00	84,29
I. Chi đầu tư phát triển	6.295.934	4.672.556	134,74	47,43	90,48
II. Chi trả nợ lãi	-	-	-	-	-
III. Chi thường xuyên	5.982.613	6.845.390	87,40	45,07	77,77
1. Chi sự nghiệp kinh tế	1.202.406	1.477.402	81,39	9,06	54,15
2. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	2.329.151	2.509.500	92,81	17,55	85,83
3. Chi sự nghiệp y tế	438.519	668.130	65,63	3,30	65,24
4. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	23.828	29.719	80,18	0,18	98,12
5. Chi sự nghiệp văn hoá du lịch và thể thao	113.780	148.194	76,78	0,86	78,04
6. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	109.239	124.928	87,44	0,82	75,72
7. Chi đảm bảo xã hội	233.416	190.274	122,67	1,76	83,60
8. Chi quản lý hành chính	1.053.774	1.175.308	89,66	7,94	90,14
9. Chi an ninh quốc phòng địa phương	388.926	454.178	85,63	2,93	136,18
10. Chi khác ngân sách	89.574	67.757	132,20	0,67	237,64
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-	-
V. Chi dự phòng ngân sách	380.000	150.713	252,13	2,86	116,35
VI. Các nhiệm vụ chi khác	616.623	567.302	108,69	4,64	101,44

28. Một số chỉ tiêu dân số và lao động

	Thực hiện năm 2020	Ước tính năm 2021	Năm 2021 so với năm 2020 (%)
Dân số trung bình	1.011.076	1.024.285	101,31
<i>Phân theo giới tính</i>			
Nam	509.648	516.240	101,29
Nữ	501.428	508.045	101,32
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>			
Thành thị	243.049	247.537	101,85
Nông thôn	768.026	776.748	101,14
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên			
<i>Phân theo giới tính</i>			
Nam	326.810	331.228	101,35
Nữ	290.210	293.690	101,20
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>			
Thành thị	177.620	180.289	101,50
Nông thôn	439.400	444.629	101,19
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm			
Kinh tế Nhà nước	78.143	78.944	101,03
Kinh tế ngoài Nhà nước	462.682	466.535	100,83
Khu vực đầu tư nước ngoài	61.935	62.691	101,22

29. Số dự án đầu tư nước ngoài được cấp phép mới

Đơn vị tính: Dự án

	Số dự án cấp phép mới tháng 11 năm 2021	Số dự án cấp phép mới tháng 12 năm 2021	Lũy kế số dự án cấp phép mới từ đầu năm đến tháng 12/2021
Tổng số	3	-	66
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>			
Sản xuất nông nghiệp	1	-	11
Sản xuất chế biến	2	-	54
Xây dựng	-	-	1
<i>Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ</i>			
Trung Quốc	1	-	36
Hàn Quốc	-	-	3
Liên doanh Hà Lan - Việt Nam	-	-	3
Samoa	-	-	3
Đài Loan	-	-	4
Nhật Bản	-	-	1
Thái Lan	-	-	8
Cộng hòa Seychelles	-	-	4
Singapore	1	-	2
Hoa Kỳ	-	-	1
Malaysia	1	-	1

30. Vốn đăng ký và vốn bổ sung của dự án đầu tư nước ngoài được cấp phép mới

Đơn vị tính: Triệu USD

	Số vốn tháng 11 năm 2021	Số vốn tháng 12 năm 2021	Lũy kế vốn từ đầu năm đến tháng 12 năm 2021
Tổng số	13,78	-	598,80
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>			
Sản xuất nông nghiệp	4,80	-	21,52
Sản xuất chế biến	8,98	-	577,28
Xây dựng	-	-	-
<i>Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ</i>			
Trung Quốc	2,5	-	116,74
Hàn Quốc	-	-	22,00
Liên doanh Hà Lan - Việt Nam	-	-	250,00
Samoa	-	-	19,50
Đài Loan	-	-	23,73
Nhật Bản	-	-	0,86
Thái Lan	-	-	32,29
Cộng hòa Seychelles	-	-	41,00
Singapore	4,8	-	19,7
Hoa Kỳ	-	-	60
Liên doanh Trung Quốc - Việt Nam	-	-	6,5
Malaysia	6,48	-	6,48